

Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn Chuẩn Việt (**VIETVALUES**)
Công ty thành viên của *JPA International*
Địa chỉ đăng ký : 33 Phan Văn Khỏe, phường 13, quận 5, Tp.HCM
Trụ sở văn phòng : 156-158 Phó Quang, phường 9, quận Phú Nhuận, Tp.HCM
Tel : +84 (28) 3999 00 91-97 Fax : +84 (28) 3999 00 90
Email : contact@vietvalues.com Website : www.vietvalues.com



BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP VỀ BÁO CÁO TÀI CHÍNH – HỢP NHẤT

CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2022

CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG NGHIỆP CÀ MAU

MỤC LỤC

| Nội dung | Trang |
|--|--------------|
| 1. Báo cáo của Hội đồng quản trị | 02 - 05 |
| 2. Báo cáo kiểm toán độc lập | 06 - 07 |
| 3. Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 | 08 - 09 |
| 4. Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 | 10 |
| 5. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 | 11 |
| 6. Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 | 12 - 58 |



BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Hội đồng Quản trị Công ty Cổ phần Thương nghiệp Cà Mau đệ trình Báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 đã được kiểm toán của Công ty (bao gồm Báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần Thương nghiệp Cà Mau - Công ty Mẹ và Công ty TNHH MTV Bách Việt – Công ty con và Công ty Cổ phần In Bạc Liêu – Công ty con) (sau đây gọi tắt là “Tập đoàn”).

1. Khái quát chung về Công ty

Công ty Cổ phần Thương nghiệp Cà Mau được thành lập từ cổ phần hóa doanh nghiệp Nhà nước theo Quyết định số 637/NĐ-UBND ngày 14 tháng 09 năm 2007 của UBND tỉnh Cà Mau. Công ty hoạt động theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 6103000105 đăng ký lần đầu vào ngày 01 tháng 12 năm 2007, đăng ký thay đổi lần thứ 18 ngày 31 tháng 3 năm 2021 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Cà Mau cấp về việc tăng vốn điều lệ.

Và theo Quyết định số 349/QĐ-SGDHCM thay đổi đăng ký niêm yết ngày 25 tháng 6 năm 2021 của Sở Giao dịch Chứng khoán TP.HCM chấp thuận cho Công ty thay đổi số lượng niêm yết chứng khoán có hiệu lực ngày 29 tháng 6 năm 2021.

Hiện nay Công ty đã đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty niêm yết trên sàn HOSE.

Mã chứng khoán : CMV.

Vốn điều lệ : 181.558.680.000 VND.

2. Trụ sở chính hoạt động

Địa chỉ : Số 70 – 72 Đề Thám, phường 2, thành phố Cà Mau, tỉnh Cà Mau.

Điện thoại : + 84-(290) 383 92 20

Fax : + 84-(290) 383 43 58

3. Cấu trúc Tập đoàn

Các Công ty con

| Tên công ty | Địa chỉ trụ sở chính | Hoạt động kinh doanh chính | Tỷ lệ lợi ích | | Tỷ lệ quyền biểu quyết | |
|-----------------------------|---|---|---------------|------------|------------------------|------------|
| | | | Số cuối năm | Số đầu năm | Số cuối năm | Số đầu năm |
| Công ty TNHH MTV Bách Việt | Số 15B Lý Bôn, phường 4, thành phố Cà Mau, tỉnh Cà Mau, Việt Nam. | Mua bán bách hóa, hàng tiêu dùng, thực phẩm công nghệ, ... | 100,00% | 100,00% | 100,00% | 100,00% |
| Công ty Cổ phần In Bạc Liêu | Số 160 Hoàng Văn Thụ, phường 3, TP. Bạc Liêu, tỉnh Bạc Liêu | In văn kiện, tài liệu cơ quan Đảng và Nhà nước; in báo chí tạp san... | 55,00% | 55,00% | 55,00% | 55,00% |

0303121
CÔNG
TRÁCH NHIỆM
KIỂM TOÁN
CHUẨN
VN 5 - TP

Các Đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc

| STT | Tên đơn vị | Địa chỉ |
|-----|--|---|
| 1 | Chi nhánh Công ty Cổ phần Thương nghiệp Cà Mau tại Bạc Liêu | Lô B6, đường D1, KCN Trà Kha, phường 8, thành phố Bạc Liêu, tỉnh Bạc Liêu |
| 2 | Chi nhánh Công ty Cổ phần Thương nghiệp Cà Mau tại Sóc Trăng | Số 268D, lộ Thanh Niên, khu 1, thị xã Vĩnh Châu, tỉnh Sóc Trăng |
| 3 | Chi nhánh Công ty Cổ phần Thương nghiệp Cà Mau tại Kiên Giang | Lô H14, số 11-12-13-14-15-16 đường Lê Hồng Phong, thành phố Rạch Giá, tỉnh Kiên Giang |
| 4 | Chi nhánh Công ty Cổ phần Thương nghiệp Cà Mau tại thành phố Hồ Chí Minh | Số 43, đường số 6, cư xá Bình Thới, phường 8, quận 11, thành phố Hồ Chí Minh |

Ngoài ra, Công ty còn có các cửa hàng trực thuộc trên địa bàn tỉnh Cà Mau.

4. Ngành nghề kinh doanh

- Xăng dầu (dầu, dầu nhớt), khí hóa lỏng; Hàng công nghệ thực phẩm, rượu, bia, thuốc lá điều các loại, nước giải khát; Hàng nông sản, thủy hải sản chế biến, thực phẩm các loại, hóa mỹ phẩm các loại, xà phòng các loại, chất tẩy rửa các loại;
- Vật liệu xây dựng, hàng kim khí điện máy, các mặt hàng gia dụng, xe gắn máy, máy nông ngư cơ, phụ tùng xe máy, phụ tùng máy nông ngư cơ, phương tiện phòng cháy chữa cháy;
- Sách giáo khoa, dụng cụ học sinh, dụng cụ văn phòng.

5. Hội đồng quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Điều hành

5.1. Hội đồng quản trị

Hội đồng quản trị của Công ty trong năm và cho đến thời điểm lập Báo cáo này bao gồm:

| Họ và tên | Chức vụ | Ngày bổ nhiệm | Ngày miễn nhiệm |
|------------------------|------------|---------------|-----------------|
| Ông Nguyễn Tuấn Quỳnh | Chủ tịch | | |
| Bà Nguyễn Thị Việt Ánh | Thành viên | | |
| Bà Nguyễn Thị Hiền | Thành viên | | |
| Ông Dương Xuân Phát | Thành viên | | 24/6/2022 |
| Ông Phù Chí Anh | Thành viên | | |
| Ông Nguyễn Văn Khánh | Thành viên | | |
| Ông Hoàng Anh Dũng | Thành viên | | |
| Ông Nguyễn Văn Cảnh | Thành viên | 24/6/2022 | |

172
G T
M H
V A
N V
H C
12/05/2022

5.2. Ban kiểm soát

Ban kiểm soát của Công ty trong năm và cho đến thời điểm lập Báo cáo này bao gồm:

| Họ và tên | Chức vụ |
|-------------------|------------|
| Ông Đỗ Cao Sơn | Trưởng ban |
| Ông Trần Chí Hiếu | Thành viên |
| Ông Ngô Thế Anh | Thành viên |

5.3. Ban Điều hành

Ban Điều hành của Công ty trong năm và cho đến thời điểm lập Báo cáo này bao gồm:

| Họ và tên | Chức vụ | Ngày bổ nhiệm | Ngày miễn nhiệm |
|------------------------|-------------------|---------------|-----------------|
| Bà Nguyễn Thị Việt Ánh | Tổng Giám đốc | | |
| Ông Phù Chí Anh | Phó Tổng Giám đốc | | |
| Bà Trần Thị Trúc Linh | Phó Tổng Giám đốc | 01/01/2022 | |
| Bà Nguyễn Hoàng My | Phó Tổng Giám đốc | 17/6/2022 | |
| Ông Lưu Hoàng Thống | Phó Tổng Giám đốc | | 24/3/2022 |
| Bà Nguyễn Thúy Ái | Kế toán trưởng | 01/11/2022 | |
| Ông Phù Chí Anh | Kế toán trưởng | | 17/6/2022 |

6. Đại diện pháp luật

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm và cho đến thời điểm lập báo cáo này là Bà Nguyễn Thị Việt Ánh – Tổng Giám đốc Công ty.

7. Đánh giá tình hình kinh doanh

Kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình tài chính của Tập đoàn cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 được thể hiện trong Báo cáo tài chính hợp nhất từ trang 08 đến trang 58.

8. Sự kiện sau ngày kết thúc niên độ

– Theo Nghị quyết của Hội đồng quản trị số 02/2020/NQ-HĐQT ngày 27 tháng 7 năm 2020 thống nhất thông qua chủ trương thoái vốn đầu tư của Công ty CP Thương nghiệp Cà Mau tại công ty con là Công ty CP In Bạc Liêu. Và Công ty đang trong quá trình thực hiện.

– Công ty đang tiến hành thủ tục sáp nhập theo Nghị quyết đại hội đồng cổ đông thường niên số 01/2022/NQ-ĐHĐCĐ ngày 24 tháng 6 năm 2022 về việc sáp nhập công ty TNHH Bách Việt – Công ty con vào Công ty CP Thương nghiệp Cà Mau – Công ty mẹ. Và Công ty đang trong quá trình thực hiện.

– Doanh thu của Công ty CP In Bạc Liêu chủ yếu từ hoạt động in vé số cho Công ty TNHH MTV Xổ số Kiến thiết Bạc Liêu. Tuy nhiên, năm 2023 Công ty không trúng gói thầu cung cấp vé số (giấy in, công in) thuộc dự toán in xổ số kiến thiết truyền thống Bạc Liêu 2023 của Công ty TNHH MTV Xổ số Kiến thiết Bạc Liêu với giá trị gói thầu 42.042.000.000 VND.

CHỖ ĐÓNG CHỮ VÀ VẤN ĐÁP

9. Kiểm toán viên

Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn Chuẩn Việt - **VIETVALUES** được chỉ định thực hiện kiểm toán Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 của Tập đoàn. Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn Chuẩn Việt - **VIETVALUES** bày tỏ nguyện vọng tiếp tục được chỉ định là kiểm toán viên độc lập của Tập đoàn.

10. Trách nhiệm của Ban Điều hành

Ban Điều hành Tập đoàn chịu trách nhiệm lập Báo cáo tài chính hợp nhất phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Tập đoàn trong năm. Trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất này, Ban Điều hành đã:

- Chọn lựa các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán.
- Thực hiện các xét đoán và các ước tính một cách hợp lý và thận trọng.
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Tập đoàn có được tuân thủ hay không và tất cả các sai lệch trọng yếu đã được trình bày và giải thích trong Báo cáo tài chính hợp nhất.
- Lập Báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Tập đoàn sẽ tiếp tục hoạt động liên tục.
- Thiết lập và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu nhằm hạn chế rủi ro có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

Ban Điều hành đảm bảo các số kế toán có liên quan được lưu giữ đầy đủ để phản ánh tình hình tài chính, tình hình hoạt động của Tập đoàn với mức độ chính xác hợp lý tại bất kỳ thời điểm nào và các số kế toán tuân thủ chế độ kế toán áp dụng. Ban Điều hành cũng chịu trách nhiệm quản lý các tài sản của Tập đoàn và do đó đã thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

Ban Điều hành cam kết đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

11. Phê duyệt các Báo cáo tài chính

Hội đồng quản trị phê duyệt Báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm. Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Tập đoàn tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính cùng ngày, đồng thời phù hợp với các Chuẩn mực, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

Cà Mau, ngày 20 tháng 3 năm 2023.

TM. Hội đồng quản trị



NGUYỄN TUẤN QUỲNH
Chủ tịch Hội đồng quản trị

T.N.H.H * H.N.H.H
102
3 T
HÀ
NG
MA
T. T.

Số: 2100/23/BCKT/AUD-VVALUES

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: CÁC CỔ ĐÔNG, HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN ĐIỀU HÀNH
CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG NGHIỆP CÀ MAU**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của Công ty Cổ phần Thương nghiệp Cà Mau (sau đây gọi tắt là “Công ty mẹ”) và các công ty con là Công ty TNHH MTV Bách Việt, Công ty Cổ phần In Bạc Liêu (gọi chung là “Tập đoàn”), được lập ngày 20 tháng 3 năm 2023, từ trang 08 đến trang 58, bao gồm Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất.

Trách nhiệm của Ban điều hành

Ban điều hành Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Điều hành xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Tập đoàn liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Tập đoàn. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Điều hành cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

M.S.D.N. QUẢN

1/2/2023 - 13:00

Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến chúng tôi, Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Tập đoàn (Công ty Cổ phần Thương nghiệp Cà Mau và các công ty con là Công ty TNHH MTV Bách Việt, Công ty Cổ phần In Bạc Liêu) tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc cùng ngày, được lập phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan về việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 20 tháng 3 năm 2023.

Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn Chuẩn Việt (VIETVALUES)



Ths. Huỳnh Trúc Lâm – Phó Tổng Giám đốc
Giấy CNDKHN kiểm toán số 1523-2023-071-1
Chữ ký được ủy quyền

Nguyễn Thị Bích Diễm - Kiểm toán viên
Giấy CNDKHN kiểm toán số 4721-2019-071-1

Nơi nhận:

- Như trên.
- Lưu VIETVALUES.



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

ĐVT: VND

| Mã số | TÀI SẢN | Thuyết minh | Số cuối năm | Số đầu năm |
|------------|--|-------------|------------------------|------------------------|
| 1 | 2 | 3 | 4 | 5 |
| 100 | A- TÀI SẢN NGẮN HẠN | | 378.704.195.799 | 360.315.172.330 |
| 110 | I. Tiền và các khoản tương đương tiền | V.1 | 52.787.016.692 | 31.673.305.162 |
| 111 | 1. Tiền | | 49.287.016.692 | 28.173.305.162 |
| 112 | 2. Các khoản tương đương tiền | | 3.500.000.000 | 3.500.000.000 |
| 120 | II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn | | 6.404.000.000 | 5.000.000.000 |
| 123 | 1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn | V.2a | 6.404.000.000 | 5.000.000.000 |
| 130 | III. Các khoản phải thu ngắn hạn | | 99.460.513.907 | 85.532.382.825 |
| 131 | 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng | V.3 | 73.336.222.960 | 61.617.721.420 |
| 132 | 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn | V.4 | 12.841.604.515 | 13.339.035.580 |
| 136 | 3. Phải thu ngắn hạn khác | V.5a | 15.645.949.512 | 13.580.642.267 |
| 137 | 4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi | V.6 | (2.402.425.726) | (3.164.840.670) |
| 139 | 5. Tài sản thiếu chờ xử lý | V.7 | 39.162.646 | 159.824.228 |
| 140 | IV. Hàng tồn kho | | 219.457.616.494 | 236.747.098.956 |
| 141 | 1. Hàng tồn kho | V.8 | 219.457.616.494 | 236.747.098.956 |
| 149 | 2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho | | - | - |
| 150 | V. Tài sản ngắn hạn khác | | 595.048.706 | 1.362.385.387 |
| 151 | 1. Chi phí trả trước ngắn hạn | V.9a | 517.694.844 | 405.348.047 |
| 152 | 2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ | | - | 927.315.215 |
| 153 | 3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước | V.15 | 77.353.862 | 29.722.125 |
| 200 | B- TÀI SẢN DÀI HẠN | | 109.938.692.764 | 112.538.213.308 |
| 210 | I. Các khoản phải thu dài hạn | | 3.054.437.000 | 2.427.805.000 |
| 216 | 1. Phải thu dài hạn khác | V.5b | 3.054.437.000 | 2.427.805.000 |
| 220 | II. Tài sản cố định | | 83.368.898.698 | 89.708.231.641 |
| 221 | 1. Tài sản cố định hữu hình | V.10 | 48.026.266.454 | 54.282.104.525 |
| 222 | - Nguyên giá | | 155.314.890.170 | 160.615.865.621 |
| 223 | - Giá trị hao mòn lũy kế | | (107.288.623.716) | (106.333.761.096) |
| 224 | 2. Tài sản cố định thuê tài chính | | - | - |
| 227 | 3. Tài sản cố định vô hình | V.11 | 35.342.632.244 | 35.426.127.116 |
| 228 | - Nguyên giá | | 37.148.966.663 | 37.148.966.663 |
| 229 | - Giá trị hao mòn lũy kế | | (1.806.334.419) | (1.722.839.547) |
| 230 | III. Bất động sản đầu tư | | - | - |
| 240 | IV. Tài sản dở dang dài hạn | | 1.094.957.400 | 1.094.957.400 |
| 242 | 1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang | V.12 | 1.094.957.400 | 1.094.957.400 |
| 250 | IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn | V.2b | 4.709.486.100 | 6.029.757.600 |
| 253 | 1. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | | 8.499.577.200 | 8.499.577.200 |
| 254 | 2. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn | | (3.790.091.100) | (2.469.819.600) |
| 260 | V. Tài sản dài hạn khác | | 17.710.913.566 | 13.277.461.667 |
| 261 | 1. Chi phí trả trước dài hạn | V.9b | 17.710.913.566 | 13.277.461.667 |
| 269 | 2. Lợi thế thương mại | | - | - |
| 270 | TỔNG CỘNG TÀI SẢN | | 488.642.888.563 | 472.853.385.638 |

31/12/2022
 IG T
 ỆM NH
 VÀ
 IN V
 HỒ
 T.C.P. * N

| Mã số | NGUỒN VỐN | Thuyết minh | Số cuối năm | Số đầu năm |
|-------|--|-------------|------------------------|------------------------|
| 1 | 2 | 3 | 4 | 5 |
| 300 | A- NỢ PHẢI TRẢ | | 238.167.694.354 | 221.691.975.708 |
| 310 | I. Nợ ngắn hạn | | 237.717.694.354 | 221.241.975.708 |
| 311 | 1. Phải trả người bán ngắn hạn | V.13 | 75.335.459.596 | 83.813.142.902 |
| 312 | 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn | V.14 | 333.522.795 | 123.081.585 |
| 313 | 3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước | V.15 | 3.629.697.594 | 2.159.194.972 |
| 314 | 4. Phải trả người lao động | V.16 | 12.214.225.277 | 12.807.621.006 |
| 315 | 5. Chi phí phải trả ngắn hạn | V.17 | 3.535.205.168 | 3.429.735.300 |
| 318 | 6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn | V.18 | 706.156.400 | 715.687.045 |
| 319 | 7. Phải trả ngắn hạn khác | V.19a | 3.955.145.749 | 3.508.618.781 |
| 320 | 8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn | V.20 | 134.495.671.982 | 112.241.649.658 |
| 322 | 9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi | V.21 | 3.512.609.793 | 2.443.244.459 |
| 330 | II. Nợ dài hạn | | 450.000.000 | 450.000.000 |
| 337 | 1. Phải trả dài hạn khác | V.19b | 450.000.000 | 450.000.000 |
| 400 | B- NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU | | 250.475.194.209 | 251.161.409.930 |
| 410 | I. Vốn chủ sở hữu | V.22 | 250.475.194.209 | 251.161.409.930 |
| 411 | 1. Vốn góp của chủ sở hữu | | 181.558.680.000 | 181.558.680.000 |
| 411a | - Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết | | 181.558.680.000 | 181.558.680.000 |
| 411b | - Cổ phiếu ưu đãi | | - | - |
| 412 | 2. Thặng dư vốn cổ phần | | 1.578.837.745 | 1.578.837.745 |
| 414 | 3. Vốn khác của chủ sở hữu | | 1.637.790.000 | 1.637.790.000 |
| 418 | 4. Quỹ đầu tư phát triển | | 30.962.296.792 | 30.928.193.775 |
| 421 | -5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | | 26.557.826.326 | 27.500.314.568 |
| 421a | - LNST chưa phân phối lũy kể đến cuối kỳ trước | | 3.039.251.594 | (169.033.292) |
| 421b | - LNST chưa phân phối kỳ này | | 23.518.574.732 | 27.669.347.860 |
| 429 | 6. Lợi ích cổ đông không kiểm soát | | 8.179.763.346 | 7.957.593.842 |
| 430 | II. Nguồn kinh phí và quỹ khác | | - | - |
| 440 | TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN | | 488.642.888.563 | 472.853.385.638 |

Cà Mau, ngày 20 tháng 3 năm 2023.

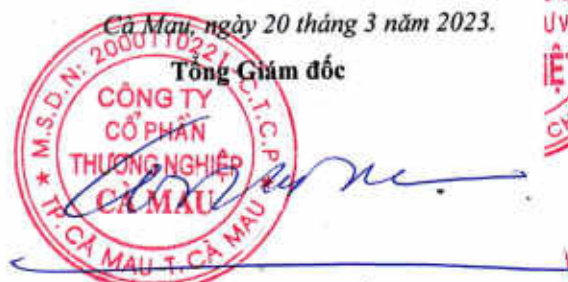
Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc







QUÁCH DUY TÂM

NGUYỄN THÚY ÁI

NGUYỄN THỊ VIỆT ÁNH

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

ĐVT: VND

| Mã số | Chỉ tiêu | Thuyết minh | Năm nay | Năm trước |
|-------|--|-------------|-----------------------|--------------------------|
| 1 | 2 | 3 | 4 | 5 |
| | I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH | | | |
| 01 | 1. Lợi nhuận trước thuế | | 31.478.651.767 | 35.832.516.125 |
| | 2. Điều chỉnh các khoản | | 12.525.034.192 | 15.837.924.574 |
| 02 | - Khấu hao tài sản cố định và BĐSĐT | V.9-10 | 7.683.962.572 | 8.127.712.451 |
| 03 | - Các khoản dự phòng | V.5-12 | (560.585.139) | 712.044.672 |
| 04 | - Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ | | - | - |
| 05 | - Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư | | (2.761.304.276) | (2.682.194.863) |
| 06 | - Chi phí lãi vay | VI.5 | 8.162.961.035 | 9.680.362.314 |
| 07 | - Các khoản điều chỉnh khác | | - | - |
| 08 | 3. Lợi nhuận kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động | | 44.003.685.959 | 51.670.440.699 |
| 09 | - Tăng, giảm các khoản phải thu | | 775.909.563 | 43.860.130.021 |
| 10 | - Tăng, giảm hàng tồn kho | V.8 | 17.289.482.462 | 70.502.481.572 |
| 11 | - Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập phải nộp) | | (19.045.208.886) | (46.769.356.621) |
| 12 | - Tăng, giảm chi phí trả trước | V.9 | (4.545.798.696) | (27.228.811) |
| 13 | - Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh | | - | - |
| 14 | - Tiền lãi vay đã trả | | (8.103.774.704) | (9.730.092.042) |
| 15 | - Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp | V.15 | (7.753.058.854) | (8.704.039.794) |
| 16 | - Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh | | - | - |
| 17 | - Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh | V.21 | (1.581.284.988) | (1.354.933.785) |
| 20 | Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh | | 21.039.951.856 | 99.447.401.239 |
| | II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ | | | |
| 21 | 1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác | V.12 | (1.331.537.515) | (3.177.114.482) |
| 22 | 2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác | VI.9 | (5.909.092) | 65.000.000 |
| 23 | 3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác | | - | - |
| 24 | 4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác | | - | 3.500.000.000 |
| 25 | 5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | | - | - |
| 26 | 6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | | - | - |
| 27 | 7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia | | 1.072.067.707 | 2.071.588.175 |
| 30 | Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư | | (265.378.900) | 2.459.473.693 |
| | III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH | | | |
| 31 | 1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu | V.22 | - | 60.519.560.000 |
| 32 | 2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành | | - | - |
| 33 | 3. Tiền thu từ đi vay | V.20 | 2.074.245.947.127 | 1.694.188.029.305 |
| 34 | 4. Tiền trả nợ gốc vay | V.20 | (2.051.991.924.803) | (1.833.151.726.437) |
| 35 | 5. Tiền trả nợ gốc thuế tài chính | | - | - |
| 36 | 6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu | V.22 | (21.914.883.750) | (33.711.152.370) |
| 40 | Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính | | 339.138.574 | (112.155.289.502) |
| 50 | Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20+30+40) | | 21.113.711.530 | (10.248.414.570) |
| 60 | Tiền và tương đương tiền đầu kỳ | | 31.673.305.162 | 41.921.719.732 |
| 61 | Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ | | - | - |
| 70 | Tiền và tương đương tiền cuối kỳ | V.1 | 52.787.016.692 | 31.673.305.162 |

Người lập biểu

Kế toán trưởng





QUÁCH DUY TÂM

NGUYỄN THỦY ÁI



Cà Mau, ngày 20 tháng 3 năm 2023.

Tổng Giám đốc



THƯƠNG NGHIỆP

CÀ MAU

TP. CÀ MAU

NGUYỄN THỊ VIỆT ANH

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Bản thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và phải được đọc cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 của Công ty Cổ phần Thương nghiệp Cà Mau - Công ty mẹ và 02 công ty con là Công ty TNHH MTV Bách Việt và Công ty Cổ phần In Bạc Liêu (sau đây gọi là "Tập đoàn")

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG

1. Hình thức sở hữu vốn

Là công ty cổ phần

2. Lĩnh vực kinh doanh

Thương mại – dịch vụ.

3. Ngành nghề kinh doanh

- Xăng dầu (dầu, dầu nhớt), khí hóa lỏng.
- Hàng công nghệ thực phẩm, rượu, bia, thuốc lá điếu các loại, nước giải khát;
- Hàng nông sản, thủy hải sản chế biến, thực phẩm các loại, hóa mỹ phẩm các loại, xà phòng các loại, chất tẩy rửa các loại;
- Vật liệu xây dựng, hàng kim khí điện máy, các mặt hàng gia dụng, xe gắn máy, máy nông ngư cơ, phụ tùng xe máy, phụ tùng máy nông ngư cơ, phương tiện phòng cháy chữa cháy;
- Sách giáo khoa, dụng cụ học sinh, dụng cụ văn phòng.

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Tập đoàn không quá 12 tháng.

5. Đặc điểm hoạt động của Tập đoàn trong năm có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính

Trong năm, có các đặc điểm hoạt động ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính hợp nhất như sau:

- Doanh thu hoạt động kinh doanh xăng dầu tăng nhưng lãi gộp giảm do tác động chung của thị trường.
- Theo Nghị quyết số 02/2022/NQ-HĐQT ngày 24 tháng 3 năm 2022 của Hội đồng quản trị về việc thông qua kế hoạch sáp nhập Công ty TNHH MTV Bách Việt – Công ty con vào Công ty CP Thương nghiệp Cà Mau – Công ty mẹ, và đã sáp nhập từ tháng 6 năm 2022 dẫn đến doanh thu, chi phí lương, hàng tồn kho tăng lên so với năm trước.

6. Cấu trúc Tập đoàn

Tập đoàn bao gồm Công ty mẹ và 02 công ty con chịu sự kiểm soát của Công ty mẹ (Xem thuyết minh IV.6b)

Toàn bộ các công ty con được hợp nhất trong Báo cáo tài chính hợp nhất này.

6a Thông tin về tái cấu trúc Tập đoàn

Trong năm, Tập đoàn không phát sinh việc mua thêm, thanh lý hay thoái vốn tại các công ty con.

6h. Các Đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc

| STT | Tên đơn vị | Địa chỉ |
|-----|--|---|
| 1. | Chi nhánh Công ty Cổ phần Thương nghiệp Cà Mau tại Bạc Liêu | Lô B6, đường D1, KCN Trà Kha, phường 8, thành phố Bạc Liêu, tỉnh Bạc Liêu |
| 2. | Chi nhánh Công ty Cổ phần Thương nghiệp Cà Mau tại Sóc Trăng | Số 268D, lộ Thanh Niên, khu 1, thị xã Vĩnh Châu, tỉnh Sóc Trăng |
| 3. | Chi nhánh Công ty Cổ phần Thương nghiệp Cà Mau tại Kiên Giang | Lô H14, số 11-12-13-14-15-16 đường Lê Hồng Phong, thành phố Rạch Giá, tỉnh Kiên Giang |
| 4. | Chi nhánh Công ty Cổ phần Thương nghiệp Cà Mau tại thành phố Hồ Chí Minh | Số 43, đường số 6, cư xá Bình Thới, phường 8, quận 11, thành phố Hồ Chí Minh |

Ngoài ra, Công ty còn có các cửa hàng trực thuộc trên địa bàn tỉnh Cà Mau.

6i. Những sự kiện ảnh hưởng quan trọng đến hoạt động kinh doanh của Tập đoàn trong năm

Tập đoàn không có những sự kiện ảnh hưởng quan trọng đến hoạt động kinh doanh trong năm.

7. Nhân viên

Tại ngày kết thúc năm tài chính, Tập đoàn có 683 nhân viên đang làm việc tại các công ty con trong Tập đoàn (số đầu năm là 699 nhân viên).

II. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Năm tài chính

Niên độ kế toán bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

Báo cáo tài chính này được lập cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán

Đơn vị tiền tệ được sử dụng để lập báo cáo là Đồng Việt Nam (VND) do việc thu, chi chủ yếu được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ VND.

III. CHUẨN MỤC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Tập đoàn áp dụng các chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp, Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 hướng dẫn lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất, các thông tư hướng dẫn sửa đổi, bổ sung và các thông tư khác hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

Theo đó, bảng cân đối kế toán, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các thuyết minh báo cáo tài chính năm được trình bày kèm theo và việc sử dụng các báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Ban Điều hành đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 và Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014, các thông tư hướng dẫn sửa đổi, bổ sung, cũng như các thông tư khác hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

3. Hình thức kế toán áp dụng: Chứng từ ghi sổ.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

2. Cơ sở hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm Báo cáo tài chính tổng hợp của Công ty mẹ và Báo cáo tài chính của các công ty con. Công ty con là đơn vị chịu sự kiểm soát của Công ty mẹ. Sự kiểm soát tồn tại khi Công ty mẹ có khả năng trực tiếp hay gián tiếp chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của công ty con để thu được các lợi ích kinh tế từ các hoạt động này. Khi xác định quyền kiểm soát có tính đến quyền biểu quyết tiềm năng phát sinh từ các quyền chọn mua hoặc các công cụ nợ và công cụ vốn có thể chuyển đổi thành cổ phiếu phổ thông tại ngày kết thúc năm tài chính.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con được mua lại hoặc bán đi trong năm trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất từ ngày mua hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty con đó.

Báo cáo tài chính của công ty mẹ và các công ty con sử dụng để hợp nhất được lập cho cùng một kỳ kế toán và áp dụng các chính sách kế toán thống nhất cho các giao dịch và sự kiện cùng loại trong những hoàn cảnh tương tự. Trong trường hợp chính sách kế toán của công ty con khác với chính sách kế toán áp dụng thống nhất trong Tập đoàn thì Báo cáo tài chính của công ty con sẽ có những điều chỉnh thích hợp trước khi sử dụng cho việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

Số dư các tài khoản trên Bảng cân đối kế toán giữa các công ty trong cùng Tập đoàn, các giao dịch nội bộ, các khoản lãi nội bộ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch này phải được loại trừ hoàn toàn. Các khoản lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ cũng được loại bỏ trừ khi chi phí tạo nên khoản lỗ đó không thể thu hồi được

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát thể hiện phần lãi hoặc lỗ trong kết quả kinh doanh và tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi Tập đoàn và được trình bày ở khoản mục riêng trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất (thuộc phần vốn chủ sở hữu). Lợi ích của cổ đông không kiểm soát bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu và phần lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong biến động của vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ phát sinh tại công ty con được phân bổ tương ứng với phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát, kể cả trường hợp số lỗ đó lớn hơn phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con.

3. Các giao dịch bằng ngoại tệ

Công ty không phát sinh các giao dịch bằng ngoại tệ.

4. Lãi suất thực tế (lãi suất hiệu lực) dùng để chiết khấu dòng tiền

Tập đoàn không phát sinh chiết khấu dòng tiền.

5. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm: tiền mặt, tiền đang chuyển và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư (có thời hạn gốc không quá ba tháng), có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

6. Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Khoản đầu tư được phân loại là nắm giữ đến ngày đáo hạn khi Tập đoàn có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Tập đoàn nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Khi có các bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được và số tổn thất được xác định một cách đáng tin cậy thì tổn thất được ghi nhận vào chi phí tài chính trong năm và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác bao gồm các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Tập đoàn không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua hoặc khoản góp vốn cộng các chi phí trực tiếp liên quan đến hoạt động đầu tư. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ trước khi khoản đầu tư được mua được hạch toán giảm giá trị của chính khoản đầu tư đó. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ sau khi khoản đầu tư được mua được ghi nhận doanh thu. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được ghi nhận theo mệnh giá.

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được trích lập như sau:

- Đối với khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý khoản đầu tư được xác định tin cậy, việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu.
- Đối với khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo, việc lập dự phòng được thực hiện căn cứ vào khoản lỗ của bên được đầu tư với mức trích lập bằng chênh lệch giữa vốn góp thực tế của các bên tại đơn vị khác và vốn chủ sở hữu thực có nhân với tỷ lệ góp vốn của Tập đoàn so với tổng số vốn góp thực tế của các bên tại đơn vị khác.

Tăng, giảm số dự phòng tổn thất đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào chi phí tài chính.

7. Các khoản nợ phải thu

Các khoản nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng, phải thu nội bộ và phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán giữa Công ty và người mua là đơn vị độc lập với Tập đoàn, bao gồm cả các khoản phải thu về tiền bán hàng xuất khẩu ủy thác cho đơn vị khác.
- Phải thu nội bộ phản ánh các khoản phải thu các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc.
- Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra, cụ thể như sau:

Đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán:

- + 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ trên 6 tháng đến dưới 1 năm;
- + 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm;
- + 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm;
- + 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 3 năm trở lên.

Đối với nợ phải thu chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi: căn cứ vào dự kiến mức tổn thất để lập dự phòng.

8. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho được xác định như sau:

- Nguyên vật liệu, hàng hóa: bao gồm chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Giá trị hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho từng mặt hàng tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Đối với dịch vụ cung cấp dở dang, việc lập dự phòng giảm giá được tính theo từng loại dịch vụ có mức giá riêng biệt. Tăng, giảm số dư dự phòng giảm giá hàng tồn kho cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào giá vốn hàng bán.

9. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Tập đoàn phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Tài sản cố định khấu hao theo phương pháp đường thẳng để trừ dần nguyên giá tài sản cố định theo thời gian hữu dụng ước tính. Cụ thể như sau:

Thời gian hữu dụng ước tính của các nhóm tài sản cố định:

| | |
|--------------------------|-------------|
| Nhà cửa, vật kiến trúc | 05 - 50 năm |
| Máy móc, thiết bị | 03 - 10 năm |
| Phương tiện vận tải | 06 - 15 năm |
| Thiết bị dụng cụ quản lý | 03 - 10 năm |

10. Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Tập đoàn phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Chi phí liên quan đến tài sản cố định vô hình phát sinh sau khi ghi nhận ban đầu được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khi các chi phí này gắn liền với một tài sản cố định vô hình cụ thể và làm tăng lợi ích kinh tế từ các tài sản này.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất được Nhà nước giao có thu tiền sử dụng đất: được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian giao đất (20 - 50 năm), quyền sử dụng đất không thời hạn không được tính khấu hao.

Chương trình phần mềm

Chi phí liên quan đến các chương trình phần mềm máy tính không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan được vốn hoá. Nguyên giá của phần mềm máy tính là toàn bộ các chi phí mà Tập đoàn đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng. Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong 03 năm.

11. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các chi phí liên quan trực tiếp (bao gồm cả chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty) đến các tài sản đang trong quá trình xây dựng, máy móc thiết bị đang lắp đặt để phục vụ cho mục đích sản xuất, cho thuê và quản lý cũng như chi phí liên quan đến việc sửa chữa tài sản cố định đang thực hiện. Các tài sản này được ghi nhận theo giá gốc và không được tính khấu hao.

12. Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước của Tập đoàn bao gồm các chi phí sau:

Công cụ, dụng cụ

Các công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 03 năm.

Tiền thuê đất trả trước

Tiền thuê đất trả trước thể hiện khoản tiền thuê đất đã trả cho phần đất Tập đoàn đang sử dụng. Tiền thuê đất trả trước được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian thuê 49-50 năm

Tiền thuê nhà trả trước

Tiền thuê nhà trả trước thể hiện khoản tiền thuê nhà đã trả cho phần nhà Tập đoàn đang sử dụng. Tiền thuê nhà trả trước được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian thuê 15 năm

Chi phí sửa chữa

Chi phí sửa chữa tài sản phát sinh một lần có giá trị lớn được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng không quá 03 năm.

Chi phí bảo hiểm

Bảo hiểm trả trước thể hiện khoản tiền Bảo hiểm đã trả cho phần nhà Tập đoàn đang sử dụng. Tiền Bảo hiểm trả trước được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian được Bảo hiểm.

13. Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả, phải trả nội bộ và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Tập đoàn, bao gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác.
- Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động về tiền lương nghỉ phép, các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước.
- Phải trả nội bộ phản ánh các khoản phải trả giữa đơn vị cấp trên và đơn vị cấp dưới trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc.
- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

3172
G T
M H
V A T
V V
H O

14. **Quỹ lương**

Quỹ lương trích theo Nghị quyết Hội đồng quản trị số 07/2022/NQ-HĐQT ngày 31 tháng 10 năm 2022.

- Quỹ lương 6 tháng đầu năm 2022 trước khi sáp nhập Công ty TNHH MTV Bách Việt (Công ty con) được trích theo đơn giá tiền lương 8.500.000 VND x 6 tháng x 540 người.
- Quỹ lương 6 tháng cuối năm 2022 sau khi sáp nhập Công ty TNHH MTV Bách Việt (Công ty con) được trích theo đơn giá tiền lương 8.500.000 VND x 6 tháng x 601 người.
- Công ty CP In Bạc Liêu (Công ty con): Theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên số 01/NQ-DHĐCĐ-2022 ngày 18 tháng 6 năm 2022 tổng quỹ lương kế hoạch năm 2022 là 11.328.000.000 VND. Công ty xác định quỹ lương năm 2022 với số tiền 9.737.277.054 VND theo theo Tờ trình số 02-TT INBL2022 về việc trích lập quỹ lương và khen thưởng cuối năm 2022 của HĐQT.
- Số lượng lao động định biên không vượt quá 120 người. Số lao động thực tế đến 31 tháng 12 năm 2022 là 106 người, số lao động bình quân 12 tháng là 110 người.

15. **Vốn chủ sở hữu**

Vốn góp của chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

Thặng dư vốn cổ phần

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành lần đầu, phát hành bổ sung, chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá trị sổ sách của cổ phiếu quỹ và cấu phần vốn của trái phiếu chuyển đổi khi đáo hạn. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu và tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm thặng dư vốn cổ phần.

Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Tập đoàn cũng như các qui định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Việc phân phối lợi nhuận cho các cổ đông được cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức như lãi do đánh giá lại tài sản mang đi góp vốn, lãi do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ, các công cụ tài chính và các khoản mục phi tiền tệ khác.

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi có thông báo chia cổ tức chính thức.

16. **Ghi nhận doanh thu và thu nhập**

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại

Doanh thu bán hàng hoá, thành phẩm chủ yếu là hàng bách hóa và xăng dầu

Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Tập đoàn đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua.
- Tập đoàn không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa.



- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
- Doanh nghiệp đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng.
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cho thuê tài sản hoạt động

Doanh thu cho thuê tài sản hoạt động được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê. Tiền cho thuê nhận trước của nhiều kỳ được phân bổ vào doanh thu phù hợp với thời gian cho thuê.

Tiền lãi từ tiền gửi ngân hàng

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất thực tế từng năm.

17. Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu là các khoản được điều chỉnh giảm trừ vào tổng doanh thu trong năm bao gồm các khoản hàng bán bị trả lại.

18. Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán là tổng giá vốn của hàng hóa, chi phí khác được tính vào giá vốn hoặc giảm giá vốn hàng bán

19. Chi phí tài chính

Chi phí tài chính là chi phí lãi vay. Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí khi phát sinh.

20. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay.

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí khi phát sinh. Trường hợp chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có một thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì chi phí đi vay này được vốn hóa. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản cố liên quan.

Đối với các khoản vốn vay chung trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì chi phí đi vay vốn hóa được xác định theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng cơ bản hoặc sản xuất tài sản đó. Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong kỳ, ngoại trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích hình thành một tài sản cụ thể.

21. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng và quản lý doanh nghiệp là toàn bộ các chi phí phát sinh đến quá trình cung cấp dịch vụ và các chi phí quản lý chung của Tập đoàn.

22. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

Thuế giá trị gia tăng: theo phương pháp khấu trừ.

Công ty mẹ và các Công ty con nộp thuế thu nhập doanh nghiệp bằng 20% (hai mươi phần trăm) lợi nhuận thu được từ hoạt động kinh doanh.

Các loại thuế khác theo quy định hiện hành tại thời điểm nộp thuế hàng năm.

23. Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập DN hiện hành và thuế thu nhập DN hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp hoặc sẽ được hoàn lại do chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả cho mục đích lập Báo cáo tài chính và cơ sở tính thuế thu nhập. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và sẽ được ghi giảm đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chi ghi trực tiếp vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi:

- Tập đoàn có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp; và

- Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan đến thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế;

+ Đối với cùng một đơn vị chịu thuế; hoặc

+ Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

24. Báo cáo theo bộ phận

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

25. Các bên có liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

26. Số liệu so sánh

Chỉ tiêu Lãi cơ bản trên cổ phiếu, Lãi suy giảm trên cổ phiếu năm trước được trình bày lại cho phù hợp với tỷ lệ trích lập các quỹ theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông thường niên 01/2022/NQ-ĐHĐCĐ ngày 24 tháng 6 năm 2022. Chi tiết như sau:

| Mã số | Chỉ tiêu | Số liệu trước điều chỉnh | Số liệu sau điều chỉnh | Chênh lệch |
|---|----------------------------|--------------------------|------------------------|------------|
| 1 | 2 | 3 | 4 | 5=4-3 |
| Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh | | | | |
| 70 | Lãi cơ bản trên cổ phiếu | 1.692 | 1.659 | (33) |
| 71 | Lãi suy giảm trên cổ phiếu | 1.692 | 1.659 | (33) |

V. THÔNG TIN BỔ SUNG TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (ĐVT: VND)

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

| Chi tiết | Số cuối năm | Số đầu năm |
|----------------------------|-----------------------|-----------------------|
| Tiền mặt | 31.362.510.071 | 11.495.367.423 |
| Tiền gửi ngân hàng | 17.924.506.621 | 16.677.937.739 |
| Các khoản tương đương tiền | 3.500.000.000 | 3.500.000.000 |
| Cộng | 52.787.016.692 | 31.673.305.162 |

Tập đoàn không có tiền gửi ngân hàng phong tỏa, cầm cố để đảm bảo vay.

2. Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư tài chính của Tập đoàn bao gồm: đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn và đầu tư góp vốn vào đơn vị khác. Thông tin về các khoản đầu tư tài chính của Tập đoàn như sau:

2a. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

| Chi tiết | Số cuối năm | | Số đầu năm | |
|--------------------|----------------------|----------------------|----------------------|----------------------|
| | Giá gốc | Giá trị ghi sổ | Giá gốc | Giá trị ghi sổ |
| Ngắn hạn | 6.404.000.000 | 6.404.000.000 | 5.000.000.000 | 5.000.000.000 |
| Tiền gửi có kỳ hạn | 6.404.000.000 | 6.404.000.000 | 5.000.000.000 | 5.000.000.000 |
| Dài hạn | - | - | - | - |
| Cộng | 6.404.000.000 | 6.404.000.000 | 5.000.000.000 | 5.000.000.000 |

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn với số tiền 1.404.000.000 VND được sử dụng để cầm cố cho khoản vay tại Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam – CN Cà Mau (xem thuyết minh V.20).

2b. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

| Chỉ tiêu | Số cuối năm | | | Số đầu năm | | |
|--|----------------------|------------------------|----------------------|----------------------|------------------------|----------------------|
| | Giá gốc | Giá trị hợp lý (*) | Dự phòng | Giá gốc | Giá trị hợp lý (*) | Dự phòng |
| Đầu tư vào đơn vị khác | 8.499.577.200 | (3.790.091.100) | 4.709.486.100 | 8.499.577.200 | (2.469.819.600) | 6.029.757.600 |
| Công ty CP Sabeco Sông Hậu | 21.500.000 | - | 21.500.000 | 21.500.000 | - | 21.500.000 |
| Tổng Công ty CP TM KT & Đầu tư Petec | 4.186.371.000 | (3.010.200.100) | 1.176.170.900 | 4.186.371.000 | (2.372.276.900) | 1.814.094.100 |
| Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Sài Gòn | 3.000.000.000 | - | 3.000.000.000 | 3.000.000.000 | - | 3.000.000.000 |
| Công ty CP Xăng dầu Dầu khí Nam Định | 312.000.000 | (162.986.800) | 149.013.200 | 312.000.000 | (39.462.700) | 272.537.300 |
| Công ty Cổ phần Cà phê Petec | 426.000.000 | (325.260.000) | 100.740.000 | 426.000.000 | (58.080.000) | 367.920.000 |
| Công ty Cổ phần Xi măng Hà Tiên 1 | 553.706.200 | (291.644.200) | 262.062.000 | 553.706.200 | - | 553.706.200 |
| Cộng | 8.499.577.200 | (3.790.091.100) | 4.709.486.100 | 8.499.577.200 | (2.469.819.600) | 6.029.757.600 |

(*) Dự phòng cho các khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Đối với khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý khoản đầu tư được xác định tin cậy, việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu;

- Đối với khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo, việc lập dự phòng được thực hiện căn cứ vào khoản lỗ của bên được đầu tư. Do đó, Công ty xác định giá trị hợp lý bằng giá gốc đầu tư trừ đi dự phòng. Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này sẽ được điều chỉnh lại khi xác định được giá trị hợp lý theo quy định.

Tình hình biến động dự phòng cho các khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác như sau:

| Chi tiết | Năm nay | Năm trước |
|--------------------|------------------------|------------------------|
| Số đầu năm | (2.469.819.600) | (2.967.140.600) |
| Trích lập dự phòng | (1.495.350.100) | (463.829.500) |
| Hoàn nhập dự Phòng | 175.078.600 | 961.150.500 |
| Số cuối năm | (3.790.091.100) | (2.469.819.600) |

Tập đoàn không có Đầu tư tài chính dài hạn được sử dụng để cầm cố, thế chấp, bảo lãnh.

Cam kết góp vốn

Tập đoàn không có cam kết góp vốn trong tương lai.

3. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

Phải thu các khách hàng của nhóm hàng

| Chi tiết | Số cuối năm | Số đầu năm |
|--------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| <i>Phải thu các bên liên quan</i> | - | - |
| <i>Phải thu các khách hàng khác</i> | <i>73.336.222.960</i> | <i>61.617.721.420</i> |
| Phải thu khách hàng Xăng dầu | 3.993.008.723 | 1.696.342.173 |
| Phải thu khách hàng Bách hóa | 65.994.690.667 | 52.355.106.294 |
| Phải thu khách hàng kim khí điện máy | 2.445.364.517 | 1.800.060.755 |
| Các khách hàng khác | 903.159.053 | 5.766.212.198 |
| Cộng | 73.336.222.960 | 61.617.721.420 |

Phải thu các khách hàng của chi nhánh, cửa hàng

| Chi tiết | Số cuối năm | Số đầu năm |
|---|-----------------------|-----------------------|
| <i>Phải thu các bên liên quan</i> | - | - |
| <i>Phải thu các khách hàng khác</i> | <i>73.336.222.960</i> | <i>61.617.721.420</i> |
| Cửa hàng Công nghệ Thực phẩm Trà Kha | 10.931.509.323 | 6.231.564.865 |
| Cửa hàng Công nghệ Thực phẩm | 17.667.067.925 | 8.068.559.990 |
| CN Công ty CP TN Cà Mau tại Kiên Giang | 7.598.818.107 | 12.123.219.732 |
| Cửa hàng Công nghệ Thực phẩm Tp. Cà Mau | 10.418.497.851 | 6.245.689.869 |
| Cửa hàng Bách hóa Năm Căn | 7.259.388.372 | 5.335.056.525 |
| Các khách hàng khác | 19.460.941.382 | 23.613.630.439 |
| Cộng | 73.336.222.960 | 61.617.721.420 |

Công ty Mẹ thế chấp toàn bộ các khoản phải thu ngắn hạn của khách hàng để đảm bảo cho khoản vay tại Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam- chi nhánh Cà Mau (xem thuyết minh V.20).

4. Trả trước cho người bán ngắn hạn

| Chi tiết | Số cuối năm | Số đầu năm |
|--|-----------------------|-----------------------|
| Trả trước cho các bên liên quan | 2.050.654.146 | - |
| Công ty TNHH TM & DV Long Hưng | 2.050.654.146 | - |
| Trả trước cho các khách hàng khác | 10.790.950.369 | 13.339.035.580 |
| Công ty TNHH XD - PCCC Oanh Liệt (*) | 2.435.781.054 | - |
| Công ty CP Sữa Quốc tế - (KG) | 1.843.332.334 | - |
| Công ty TNHH MTV XD Đồ Dũng | 1.740.000.000 | 150.000.000 |
| Các khách hàng khác | 4.771.836.981 | 13.189.035.580 |
| Cộng | 12.841.604.515 | 13.339.035.580 |

(*) Là khoản ứng trước về việc thiết kế trình thẩm duyệt và cung cấp, thi công, lắp đặt hệ thống PCCC tại các cửa hàng, chi nhánh của Công ty.

5. Phải thu khác

5a. Phải thu ngắn hạn khác

| Chi tiết | Số cuối năm | | Số đầu năm | |
|--|-----------------------|----------|-----------------------|----------|
| | Giá trị | Dự phòng | Giá trị | Dự phòng |
| Phải thu các bên liên quan | - | - | 451.175.000 | - |
| Tạm ứng | - | - | 451.175.000 | - |
| Lưu Hoàng Thống - PTGD | - | - | 451.175.000 | - |
| Phải thu các tổ chức và cá nhân khác | 15.645.949.512 | - | 13.129.467.267 | - |
| Ký cược, ký quỹ | 5.212.233.240 | - | 8.513.782.000 | - |
| Tạm ứng | 3.291.847.829 | - | 1.328.832.131 | - |
| - Trần Công Đăng | 2.840.681.957 | - | 976.429.579 | - |
| - Cá nhân khác | 451.165.872 | - | 338.789.552 | - |
| Phải thu các khoản dự thưởng từ nhà cung cấp | 6.323.748.452 | - | 1.457.450.288 | - |
| Dự thu lãi tiền gửi ngân hàng | 58.429.479 | - | 239.523.003 | - |
| Phải thu ngắn hạn khác | 759.690.512 | - | 1.589.879.845 | - |
| Cộng | 15.645.949.512 | - | 13.580.642.267 | - |

Trong đó:

Tập đoàn không có các khoản phải thu ngắn hạn khác được sử dụng để cầm cố, thế chấp, bảo lãnh.

Ký quỹ, ký cược

| Chi tiết | Số cuối năm | Số đầu năm |
|--|----------------------|----------------------|
| Phải thu về ký cược, ký quỹ các bên liên quan | - | - |
| Phải thu về ký cược, ký quỹ các tổ chức và cá nhân khác | 5.212.233.240 | 8.513.782.000 |
| Ngân hàng TMCP Công thương VN – CN Bạc Liêu | 2.046.973.240 | 29.380.000 |
| Công ty CP HH Vedan Việt Nam | 910.000.000 | 1.820.000.000 |
| Công ty CP Sữa Vinamilk Việt Nam tại Cần Thơ | 490.000.000 | 792.000.000 |
| CN Công ty TNHH Dinh dưỡng 3A (VN) | 369.740.000 | 740.740.000 |
| CN Công ty CP Acecook VN tại Tp Cần Thơ | 350.000.000 | 700.000.000 |
| Các khách hàng khác | 1.045.520.000 | 4.431.662.000 |
| Cộng | 5.212.233.240 | 8.513.782.000 |

5b. Phải thu dài hạn khác

Là khoản ký cược vỏ bia, nước giải khát và pallet.

| Chi tiết | Số cuối năm | | Số đầu năm | |
|---|----------------------|----------|----------------------|----------|
| | Giá trị | Dự phòng | Giá trị | Dự phòng |
| Phải thu các bên liên quan | - | - | - | - |
| Phải thu các tổ chức và cá nhân khác | 3.054.437.000 | - | 2.427.805.000 | - |
| Công ty TNHH Bia và Nước giải khát Việt Nam (VBB) | 2.672.520.000 | - | 2.295.180.000 | - |
| Phải thu khác | 381.917.000 | - | 132.625.000 | - |
| Cộng | 3.054.437.000 | - | 2.427.805.000 | - |

Tập đoàn không có các khoản phải thu dài hạn khác được sử dụng để cầm cố, thế chấp, bảo lãnh.

6. Nợ xấu

| Chi tiết | Số cuối năm | | Số đầu năm | |
|---|----------------------|------------------------|----------------------|------------------------|
| | Giá gốc | Giá trị có thể thu hồi | Giá gốc | Giá trị có thể thu hồi |
| Cửa hàng PP Hàng tiêu dùng Trà Kha | 465.000.000 | - | 618.000.000 | 9.151.420 |
| Cửa hàng Bách hoá Hậu Giang | 252.000.000 | 15.000.000 | 428.000.000 | 36.500.000 |
| Cửa hàng Công nghệ Thực phẩm Hộ Phòng | 341.370.000 | 20.005.000 | 323.023.000 | - |
| Cửa hàng PP Hàng tiêu dùng Năm Căn | 256.539.052 | - | 256.539.052 | - |
| Cửa Hàng Công nghệ Thực phẩm Trà Kha | 466.079.486 | - | 528.650.431 | 10.575.646 |
| Cửa hàng PP Hàng tiêu dùng Sóc Trăng | 256.000.000 | - | 325.000.000 | - |
| Khách hàng các cửa hàng, chi nhánh khác | 415.689.488 | 15.247.300 | 953.003.316 | 211.148.063 |
| Cộng | 2.452.678.026 | 50.252.300 | 3.432.215.799 | 267.375.129 |

(¹) Giá trị có thể thu hồi bằng Giá gốc trừ số nợ phải thu đã lập dự phòng.

Tình hình biến động dự phòng nợ phải thu khó đòi như sau:

| Chi tiết | Năm nay | Năm trước |
|-----------------------|------------------------|------------------------|
| Số đầu năm | (3.164.840.670) | (3.377.381.476) |
| Trích lập trong năm | - | (435.211.188) |
| Hoàn nhập dự phòng | 762.414.944 | 647.751.994 |
| Số dư cuối năm | (2.402.425.726) | (3.164.840.670) |

7. Tài sản thiếu chờ xử lý

Là hàng tồn kho kiểm kê thiếu đang chờ xử lý.

8. Hàng tồn kho

| Chi tiết | Số cuối năm | | Số đầu năm | |
|-----------------------------|------------------------|----------|------------------------|----------|
| | Giá gốc | Dự phòng | Giá gốc | Dự phòng |
| Hàng mua đang đi trên đường | - | - | - | - |
| Nguyên liệu, vật liệu | 2.297.322.908 | - | 3.560.939.655 | - |
| Công cụ, dụng cụ | 97.898.657 | - | 104.298.250 | - |
| Chi phí SXKD dở dang | - | - | - | - |
| Thành phẩm | - | - | - | - |
| Hàng hóa | 217.062.394.929 | - | 233.081.861.051 | - |
| Cộng | 219.457.616.494 | - | 236.747.098.956 | - |

Trong đó:

- Công ty không có giá trị hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ.
- Công ty mẹ thế chấp một số hàng tồn kho để đảm bảo khoản vay của Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam – Chi nhánh Cà Mau và Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam – Chi nhánh Cà Mau (xem thuyết minh số V.20). Giá trị sổ sách của tài sản thế chấp tại ngày kết thúc năm tài chính là 76.872.701.807 VND (số đầu năm là 73.981.432.537 VND).

9. Chi phí trả trước

9a. Chi phí trả trước ngắn hạn

| Chi tiết | Số cuối năm | Số đầu năm |
|--------------------------|--------------------|--------------------|
| Chi phí sửa chữa | 449.473.504 | 354.858.365 |
| Chi phí bảo hiểm tài sản | 28.646.929 | 35.766.819 |
| Chi phí khác | 39.574.411 | 14.722.863 |
| Cộng | 517.694.844 | 405.348.047 |

Tình hình biến động chi phí trả trước ngắn hạn như sau:

| Chi tiết | Năm nay | Năm trước |
|--------------------|--------------------|--------------------|
| Số đầu năm | 405.348.047 | 471.701.237 |
| Tăng trong năm | 2.112.772.454 | 2.876.365.191 |
| Phân bổ trong năm | (2.000.425.657) | (2.942.718.381) |
| Số cuối năm | 517.694.844 | 405.348.047 |

9b. Chi phí trả trước dài hạn

| Chi tiết | Số cuối năm | Số đầu năm |
|-------------------|-----------------------|-----------------------|
| Công cụ dụng cụ | 220.471.168 | 343.313.723 |
| Tiền thuê đất (*) | 6.049.650.557 | 9.079.783.559 |
| Chi phí sửa chữa | 10.928.009.729 | 3.263.166.853 |
| Tiền thuê nhà | 54.545.455 | 118.181.819 |
| Chi phí khác | 458.236.657 | 473.015.713 |
| Cộng | 17.710.913.566 | 13.277.461.667 |

(*) Theo các hợp đồng thuê đất, nhà kho:

- Hợp đồng thuê đất của Bà Nguyễn Thị Việt Ánh – Tổng Giám đốc (**), mục đích thuê xây kho cất chứa hàng bách hóa.
- Hợp đồng thuê đất số 02/HĐKT-2019 ngày 05 tháng 01 năm 2019.
 - + Địa chỉ thuê: dự án khu đô thị Khóm 2, phường Hộ Phòng, thị xã Giá Rai, tỉnh Bạc Liêu.
 - + Theo Giấy chứng nhận số CP 544465 – CP 544466 – CP 544467 – CP 544468 – CP 544437 – CP 544438 do Sở Tài Nguyên và Môi trường tỉnh Bạc Liêu cấp ngày 05 tháng 01 năm 2019.
 - + Diện tích: 538,5 m²
 - + Giá trị hợp đồng: 4.440.000.000 VND
 - + Thời hạn hợp đồng thuê: 588 tháng (hết hạn ngày 31/12/2068).
- Hợp đồng thuê đất số 174/HĐKT-2018 ngày 31 tháng 7 năm 2017
 - + Địa chỉ thuê: Dự án khu đô thị thứ Bảy, ấp Bảy Chợ, xã Đông Thái, huyện An Biên, tỉnh Kiên Giang.
 - + Theo Giấy chứng nhận số CK 507114 – CK 507115 – CK 507116 do Ủy ban nhân dân huyện An Biên cấp ngày 25 tháng 08 năm 2017.
 - + Diện tích: 567,1 m²
 - + Giá trị hợp đồng: 1.077.490.000 VND.
 - + Thời hạn hợp đồng thuê: 180 tháng (hết hạn ngày 31 tháng 12 năm 2032)

Và các hợp đồng thuê khác.

(**) Theo Biên bản họp Hội đồng quản trị số 09/2018/BBH-HĐQT ngày 17 tháng 12 năm 2018, Hội đồng quản trị ủy quyền cho Bà Nguyễn Thị Việt Ánh – Thành viên HĐQT – Tổng Giám đốc Công ty ký hợp đồng nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất cụ thể như sau:

1. Quyền sử dụng đất tại ấp Bảy Chợ, xã Đông Thái, huyện An Biên, tỉnh Kiên Giang với diện tích 567,1 m², giá trị chuyển nhượng 1.077.490.000 VND.
2. Quyền sử dụng đất tại ấp 2, phường Hộ Phòng, thị xã Giá Rai, tỉnh Bạc Liêu với diện tích 901,87 m², giá trị chuyển nhượng 7.770.000.000 VND.

Các Quyền sử dụng đất trên đã được chuyển quyền sở hữu cho Bà Nguyễn Thị Việt Ánh theo các Giấy chứng nhận đăng ký quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất, chi tiết như sau:

1. Giấy chứng nhận đăng ký quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CP 544465 ngày 05 tháng 01 năm 2019, tại khóm 2, phường Hộ Phòng, thị xã Giá Rai, tỉnh Bạc Liêu, diện tích 87,75 m2, thời hạn sử dụng lâu dài.
2. Giấy chứng nhận đăng ký quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CP 544466 ngày 05 tháng 01 năm 2019, tại khóm 2, phường Hộ Phòng, thị xã Giá Rai, tỉnh Bạc Liêu, diện tích 87,75 m2, thời hạn sử dụng lâu dài.
3. Giấy chứng nhận đăng ký quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CP 544467 ngày 05 tháng 01 năm 2019, tại khóm 2, phường Hộ Phòng, thị xã Giá Rai, tỉnh Bạc Liêu, diện tích 87,75 m2, thời hạn sử dụng lâu dài.
4. Giấy chứng nhận đăng ký quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CP 544468 ngày 05 tháng 01 năm 2019, tại khóm 2, phường Hộ Phòng, thị xã Giá Rai, tỉnh Bạc Liêu, diện tích 87,75 m2, thời hạn sử dụng lâu dài.
5. Giấy chứng nhận đăng ký quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CP 544437 ngày 05 tháng 01 năm 2019, tại Khóm 2, phường Hộ Phòng, thị xã Giá Rai, tỉnh Bạc Liêu, diện tích 99,7 m2, thời hạn sử dụng lâu dài.
6. Giấy chứng nhận đăng ký quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CP 544438 ngày 05 tháng 01 năm 2019, tại Khóm 2, phường Hộ Phòng, thị xã Giá Rai, tỉnh Bạc Liêu, diện tích 87,8 m2, thời hạn sử dụng lâu dài.
7. Giấy chứng nhận đăng ký quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CP 507114 ngày 25 tháng 8 năm 2017, tại ấp Báy Chợ, xã Đông Thái, huyện An Biên, tỉnh Kiên Giang, diện tích 189 m2, thời hạn sử dụng lâu dài.
8. Giấy chứng nhận đăng ký quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CP 507115 ngày 25 tháng 8 năm 2017, tại ấp Báy Chợ, xã Đông Thái, huyện An Biên, tỉnh Kiên Giang, diện tích 189 m2, thời hạn sử dụng lâu dài.
9. Giấy chứng nhận đăng ký quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CP 507116 ngày 25 tháng 8 năm 2017, tại ấp Báy Chợ, xã Đông Thái, huyện An Biên, tỉnh Kiên Giang, diện tích 189,1 m2, thời hạn sử dụng lâu dài.

Tình hình biến động chi phí trả trước dài hạn như sau:

| Chi tiết | Năm nay | Năm trước |
|--------------------|-----------------------|-----------------------|
| Số đầu năm | 13.277.461.667 | 13.183.879.666 |
| Tăng trong năm | 12.586.775.977 | 3.358.364.327 |
| Phân bổ trong năm | (5.193.324.078) | (3.264.782.326) |
| Giảm khác (*) | (2.960.000.000) | - |
| Số cuối năm | 17.710.913.566 | 13.277.461.667 |

(*) Giảm khác là do Công ty thu hồi khoản ủy quyền đầu tư cho Bà Nguyễn Thị Việt Ánh liên quan đến quyền sử dụng đất số CS 141329 – CS 141330 – CS 141331 – CS 141332 do Sở Tài Nguyên và Môi trường tỉnh Bạc Liêu cấp ngày 10 tháng 05 năm 2019 tại dự án khu đô thị Khóm 2, phường Hộ Phòng, thị xã Giá Rai, tỉnh Bạc Liêu theo Nghị quyết số 05/NQ-HĐQT ngày 17 tháng 6 năm 2022 của Hội đồng quản trị.

Công ty thể chấp tất cả Giấy chứng nhận đăng ký quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất trên do Bà Nguyễn Thị Việt Ánh được Công ty uỷ quyền đứng tên để đảm bảo cho khoản vay tại Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam – chi nhánh Cà Mau và Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam – chi nhánh Cà Mau (xem thuyết minh mục V.20).

10. Tài sản cố định hữu hình

| Chỉ tiêu | Nhà cửa, vật kiến trúc | Máy móc, thiết bị | Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn | Thiết bị dụng cụ quản lý | TSCĐ hữu hình khác | Cộng |
|--|------------------------|-------------------|--|--------------------------|--------------------|-----------------|
| I. Nguyên giá | | | | | | |
| 1. Số đầu năm | 87.186.623.919 | 33.745.148.190 | 37.636.139.658 | 1.645.876.756 | 402.077.098 | 160.615.865.621 |
| 2. Tăng trong năm | - | - | 2.046.537.515 | - | - | 2.046.537.515 |
| <i>Mua sắm TSCĐ</i> | - | - | 2.046.537.515 | - | - | 2.046.537.515 |
| 3. Giảm trong năm | 1.649.100.216 | 1.458.282.659 | 3.906.248.274 | 333.881.817 | - | 7.347.512.966 |
| <i>Giảm do thanh lý</i> | 1.649.100.216 | 1.458.282.659 | 3.906.248.274 | 333.881.817 | - | 7.347.512.966 |
| 4. Số cuối năm | 85.537.523.703 | 32.286.865.531 | 35.776.428.899 | 1.311.994.939 | 402.077.098 | 155.314.890.170 |
| Trong đó: | | | | | | |
| <i>Đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng</i> | 13.035.617.795 | 21.160.792.894 | 9.034.773.322 | 1.311.994.939 | 357.640.734 | 44.900.819.684 |
| II. Giá trị hao mòn | | | | | | |
| 1. Số đầu năm | 52.355.081.584 | 27.886.976.452 | 24.074.790.302 | 1.630.176.660 | 386.736.098 | 106.333.761.096 |
| 2. Tăng trong năm | 3.696.785.530 | 1.422.379.182 | 2.459.254.892 | 15.700.096 | 6.348.000 | 7.600.467.700 |
| <i>Tăng do khấu hao</i> | 3.696.785.530 | 1.422.379.182 | 2.459.254.892 | 15.700.096 | 6.348.000 | 7.600.467.700 |
| 3. Giảm trong năm | 1.649.100.216 | 1.458.282.659 | 3.204.340.388 | 333.881.817 | - | 6.645.605.080 |
| <i>Giảm do thanh lý</i> | 1.649.100.216 | 1.458.282.659 | 3.204.340.388 | 333.881.817 | - | 6.645.605.080 |
| 4. Số cuối năm | 54.402.766.898 | 27.851.072.975 | 23.329.704.806 | 1.311.994.939 | 393.084.098 | 107.288.623.716 |
| III. Giá trị còn lại | | | | | | |
| 1. Tại ngày đầu năm | 34.831.542.335 | 5.858.171.738 | 13.561.349.356 | 15.700.096 | 15.341.000 | 54.282.104.525 |
| 2. Tại ngày cuối năm | 31.134.756.805 | 4.435.792.556 | 12.446.724.093 | - | 8.993.000 | 48.026.266.454 |
| Trong đó: | | | | | | |
| Tạm thời chưa sử dụng | - | - | - | - | - | - |
| Đang chờ thanh lý | - | - | - | - | - | - |

Trong đó:

- Giá trị còn lại của tài sản dùng để đảm bảo khoản vay với số tiền 179.444.438 VND (Xem thuyết minh số V.20).
- Tập đoàn có các cam kết về việc mua, bán tài sản cố định hữu hình có giá trị lớn trong tương lai căn cứ Nghị quyết số 01/NQ-ĐHDCĐ-2022 Đại hội đồng cổ đông thường niên của Công ty CP In Bạc Liêu ngày 18/6/2022 thông qua kế hoạch đầu tư, mua sắm, thanh lý máy móc;

+ Kế hoạch mua 01 máy in Offset 4 màu 4/4 màu: Máy in 4/4 màu hiệu: AKIYAMA, (Khổ 575 x 820mm), năm sản xuất: 2004 (Máy đã qua sử dụng), nước sản xuất: Nhật Bản, đơn giá dự kiến: 4.860.000.000 VND bao gồm 8% thuế GTGT (đã bao gồm phí vận chuyển và lắp đặt).

+ Thanh lý máy móc không còn sử dụng:

| STT | Ngày mua | Loại máy | Nước sản xuất | Giá trị mua | Giá trị sử dụng còn lại |
|-----|------------|------------------------------------|---------------|---------------|-------------------------|
| 1 | 31/3/2003 | Máy in Offset 01 màu Komory L37S | Nhật | 366.619.962 | 0% |
| 2 | 31/01/2004 | Máy in Offset 01 màu Komory Excell | Nhật | 421.293.502 | 20% |
| 3 | 26/10/2005 | Máy hiện bản CB 880 | Trung Quốc | 105.761.905 | 0% |
| 4 | 25/06/2006 | Máy vô bia | Nhật | 208.000.000 | 20% |
| 5 | 18/09/2006 | Máy nung bản kẽm KL 1150 PS | Trung Quốc | 64.000.000 | 0% |
| 6 | 17/04/2007 | Máy bắt tay sách (12 tay) | Đài Loan | 220.952.381 | 30% |
| 7 | 19/08/2011 | Máy ghép màng nhiệt không keo | Việt Nam | 305.000.000 | 30% |
| 8 | 07/04/2007 | Máy in Offset 04 màu KOMORY L440* | Nhật | 3.558.171.457 | 35% |

+ Kế hoạch mua 01 máy in Offset 01 màu: Máy in 1 màu hiệu: KOMORI SII-226, (Khổ 480x660mm), năm sản xuất: 2003 (Máy đã qua sử dụng), nước sản xuất: Nhật Bản, đơn giá dự kiến: 495.000.000 VND, bao gồm 10% thuế GTGT (đã bao gồm phí vận chuyển và lắp đặt).

+ Thanh lý máy móc không còn sử dụng: Máy in Offset 1 màu, hiệu Komori Excell, nguyên giá: 272.126.091 VND, đã khấu hao hết, giá trị dự kiến thanh lý là: 34.980.000 đồng, đã bao gồm 10% thuế GTGT.

11. Tài sản cố định vô hình

| Chỉ tiêu | Quyền sử dụng đất | Phần mềm máy vi tính | Cộng |
|---------------------------------------|-------------------|----------------------|----------------|
| I. Nguyên giá | | | |
| 1. Số đầu năm | 36.299.745.183 | 849.221.480 | 37.148.966.663 |
| 2. Tăng trong năm | - | - | - |
| 3. Giảm trong năm | - | - | - |
| 4. Số cuối năm | 36.299.745.183 | 849.221.480 | 37.148.966.663 |
| <i>Trong đó:</i> | | | |
| Đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng | - | 849.221.480 | 849.221.480 |
| II. Giá trị hao mòn | | | |
| 1. Số đầu năm | 873.618.067 | 849.221.480 | 1.722.839.547 |
| 2. Tăng trong năm | 83.494.872 | - | 83.494.872 |
| <i>Tăng do khấu hao</i> | 83.494.872 | - | 83.494.872 |
| 3. Giảm trong năm | - | - | - |
| 4. Số cuối năm | 957.112.939 | 849.221.480 | 1.806.334.419 |
| III. Giá trị còn lại | | | |
| 1. Tại ngày đầu năm | 35.426.127.116 | - | 35.426.127.116 |
| 2. Tại ngày cuối năm | 35.342.632.244 | - | 35.342.632.244 |
| <i>Trong đó:</i> | | | |
| Tạm thời chưa sử dụng | - | - | - |
| Đang chờ thanh lý | - | - | - |

Trong đó:

- Giá trị còn lại của tài sản dùng để đảm bảo khoản vay với số tiền 17.922.438.052 VND.
- Không có các cam kết về việc mua, bán tài sản cố định vô hình có giá trị lớn trong tương lai.

12. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

| Chi tiết | Số đầu năm | Chi phí phát sinh trong năm | Kết chuyển tăng TSCĐ | Số cuối năm |
|-----------------|----------------------|-----------------------------|----------------------|----------------------|
| Xây dựng cơ bản | 1.094.957.400 | - | - | 1.094.957.400 |
| Nhà kho Năm Căn | 1.094.957.400 | - | - | 1.094.957.400 |
| Mua sắm TSCĐ | - | 379.629.629 | (379.629.629) | - |
| Cộng | 1.094.957.400 | 379.629.629 | (379.629.629) | 1.094.957.400 |

Trong đó:

- Công ty không có chi phí xây dựng dở dang dùng thế chấp, cầm cố để đảm bảo cho các khoản vay.
- Tổng chi phí lãi vay được vốn hóa vào chi phí XD cơ bản dở dang trong năm với số tiền 0 VND.

13. Phải trả người bán ngắn hạn

| Chi tiết | Số cuối năm | Số đầu năm |
|--|-----------------------|-----------------------|
| Phải trả các bên liên quan | 15.488.939.995 | 21.444.025.410 |
| Công ty TNHH TM & DV Long Hưng – Công ty mẹ | - | 21.444.025.410 |
| Công ty TNHH TM & DV Long Hưng – Chi nhánh Cà Mau (Công ty mẹ) | 15.488.939.995 | - |
| Phải trả nhà cung cấp khác | 59.846.519.601 | 62.369.117.492 |
| Công ty TNHH Totalgas Việt Nam | 8.821.545.544 | 7.916.308.574 |
| CN Công ty CP Sữa Việt Nam tại Cần Thơ | 7.208.769.409 | 6.417.243.426 |
| Công ty CP Hữu hạn Vedan Việt Nam | 7.094.701.694 | 5.599.464.913 |
| Các khách hàng khác | 36.721.502.954 | 42.436.100.579 |
| Cộng | 75.335.459.596 | 83.813.142.902 |

Tập đoàn không có nợ quá hạn chưa thanh toán.

14. Người mua trả tiền trước ngắn hạn

| Chi tiết | Số cuối năm | Số đầu năm |
|---|--------------------|--------------------|
| Người mua trả tiền trước các bên liên quan | - | - |
| Người mua trả tiền trước nhà cung cấp khác | 333.522.795 | 123.081.585 |
| Công ty CP BV Đa khoa Hoàn Mỹ Minh Hải | 71.200.000 | - |
| Lương Thanh Thuận | 79.400.000 | - |
| Công ty CP Thủy sản Cà Mau | 50.000.000 | - |
| Các khách hàng khác | 132.922.795 | 123.081.585 |
| Cộng | 333.522.795 | 123.081.585 |

15. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

| Chi tiêu | Số đầu năm | | Số phát sinh trong năm | | Số cuối năm | |
|-------------------------------|-------------------|----------------------|------------------------|-------------------------|-------------------|----------------------|
| | Phải thu | Phải nộp | Số phải nộp | Số thực nộp | Phải thu | Phải nộp |
| Thuế giá trị gia tăng | - | 645.161.858 | 14.810.882.361 | (13.083.129.820) | - | 2.372.914.399 |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp | - | 1.483.456.479 | 7.502.905.566 | (7.753.058.854) | 61.957.178 | 1.244.862.209 |
| Thuế thu nhập cá nhân | 16.762.877 | 30.576.635 | 1.251.714.705 | (1.269.004.161) | 15.396.684 | 11.920.986 |
| Thuế nhà đất và tiền thuê đất | 12.959.248 | - | 966.881.385 | (953.922.137) | - | - |
| Các loại thuế khác | - | - | 583.267.324 | (583.267.324) | - | - |
| Cộng | 29.722.125 | 2.159.194.972 | 25.115.651.341 | (23.642.382.296) | 77.353.862 | 3.629.697.594 |

Thuế giá trị gia tăng

Tập đoàn nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ với thuế suất 5%, 8%, 10%.

Thuế Thu nhập doanh nghiệp

Tập đoàn nộp thuế thu nhập doanh nghiệp bằng 20% (hai mươi phần trăm) lợi nhuận thu được từ hoạt động kinh doanh.

Thuế nhà đất

Tiền thuê đất được nộp theo thông báo của cơ quan thuế.

Các loại thuế khác

Tập đoàn kê khai và nộp theo quy định.

16. Phải trả người lao động

| Chi tiết | <u>Số cuối năm</u> | <u>Số đầu năm</u> |
|----------------------|-----------------------|-----------------------|
| Tiền lương phải trả | 12.214.225.277 | 12.807.621.006 |
| Tiền thưởng phải trả | - | - |
| Cộng | 12.214.225.277 | 12.807.621.006 |

17. Chi phí phải trả ngắn hạn

| Chi tiết | <u>Số cuối năm</u> | <u>Số đầu năm</u> |
|---|----------------------|----------------------|
| <i>Chi phí phải trả các bên liên quan</i> | - | - |
| <i>Chi phí phải trả các tổ chức và cá nhân khác</i> | <i>3.535.205.168</i> | <i>3.429.735.300</i> |
| Chi phí lãi vay phải trả | 162.036.618 | 102.850.287 |
| Các chi phí phải trả ngắn hạn khác | 3.373.168.550 | 3.326.885.013 |
| Cộng | 3.535.205.168 | 3.429.735.300 |

18. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn

| Chi tiết | <u>Số cuối năm</u> | <u>Số đầu năm</u> |
|---|--------------------|--------------------|
| <i>Doanh thu chưa thực hiện liên quan đến các bên liên quan</i> | - | - |
| <i>Doanh thu chưa thực hiện liên quan đến các tổ chức và cá nhân khác</i> | <i>706.156.400</i> | <i>715.687.045</i> |
| Chênh lệch giữa giá bán hàng bán trả chậm, trả góp theo cam kết với giá bán trả tiền ngay | 706.156.400 | 715.687.045 |
| Cộng | 706.156.400 | 715.687.045 |

Công ty không có Hợp đồng có khả năng không thực hiện được.

19. Phải trả ngắn hạn khác

19a. Phải trả ngắn hạn khác

| Chi tiết | <u>Số cuối năm</u> | <u>Số đầu năm</u> |
|---|-----------------------------|-----------------------------|
| Phải trả các bên liên quan | - | - |
| Phải trả các tổ chức và cá nhân khác | 3.955.145.749 | 3.508.618.781 |
| Phải trả về cổ phần hoá | 216.502.269 | 216.502.269 |
| Tài sản thừa chờ giải quyết | 155.708.980 | 110.685.691 |
| Kinh phí công đoàn | 155.922.624 | 148.814.176 |
| Cổ tức, lợi nhuận phải trả | 2.116.674.795 | 2.020.246.945 |
| Các khoản phải trả ngắn hạn khác | <u>1.310.337.081</u> | <u>1.012.369.700</u> |
| Cộng | <u>3.955.145.749</u> | <u>3.508.618.781</u> |

19b. Phải trả dài hạn khác

Là khoản phải trả tiền đặt cọc cho thuê nhà.

| Chi tiết | <u>Số cuối năm</u> | <u>Số đầu năm</u> |
|---|---------------------------|---------------------------|
| Phải trả các bên liên quan | - | - |
| Phải trả các tổ chức và cá nhân khác | 450.000.000 | 450.000.000 |
| Nhận ký quỹ, ký cược | 450.000.000 | 450.000.000 |
| Cộng | <u>450.000.000</u> | <u>450.000.000</u> |

19c. Nợ quá hạn thanh toán

Tập đoàn không có nợ quá hạn thanh toán.

120
ĐĂNG
NHẬN
DÁN
JAN
P. t

20. Vay và nợ thuê tài chính

20a. Vay ngắn hạn

| Chi tiết | Số cuối năm | | Số đầu năm | |
|---|------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|
| | Giá trị | Số có khả năng trả nợ | Giá trị | Số có khả năng trả nợ |
| <i>Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn phải trả các bên liên quan</i> | - | - | - | - |
| <i>Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn phải trả các tổ chức và cá nhân khác</i> | 134.495.671.982 | 134.495.671.982 | 112.241.649.658 | 112.241.649.658 |
| Vay ngắn hạn ngân hàng | 134.495.671.982 | 134.495.671.982 | 112.241.649.658 | 112.241.649.658 |
| Ngân hàng TMCP Ngoại Thương - CN Cà Mau ⁽¹⁾ | 76.355.487.705 | 76.355.487.705 | 76.274.815.836 | 76.274.815.836 |
| Ngân hàng TMCP Công Thương - CN Cà Mau ⁽²⁾ | 58.140.184.277 | 58.140.184.277 | 35.966.833.822 | 35.966.833.822 |
| Vay dài hạn đến hạn trả | - | - | - | - |
| Cộng | 134.495.671.982 | 134.495.671.982 | 112.241.649.658 | 112.241.649.658 |

⁽¹⁾ Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Cà Mau

Khoản vay theo hợp đồng cho vay hạn mức số 148/2022/HĐCV-CMA-QLN ngày 12 tháng 12 năm 2022 của Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam – chi nhánh Cà Mau.

- Giới hạn cấp tín dụng: 150.000.000.000 VND
- Mục đích vay: tài trợ các nhu cầu tín dụng ngắn hạn hợp pháp, hợp lý, hợp lệ phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh theo phương án sử dụng vốn vay nhưng không bao gồm nhu cầu ngắn hạn phục vụ cho các hoạt động đầu tư tài sản cố định.
- Phương thức cho vay: cho vay theo hạn mức
- Lãi suất cho vay được xác định tại thời điểm giải ngân vốn cho vay theo thông báo lãi suất cho vay của ngân hàng trong từng thời kỳ và được ghi trên từng Giấy nhận nợ
- Thời hạn cho vay của mỗi khoản nợ tối đa là 2 tháng kể từ ngày tiếp theo của ngày giải ngân vốn vay/ từng lần nhận nợ
- Thời hạn duy trì hạn mức cho vay là 12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng tín dụng
- Biện pháp đảm bảo (xem thuyết minh mục V.8, V.9, V.10, V.11 và VIII.7):

+ Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất số AN 512589 do UBND tỉnh Sóc Trăng cấp ngày 01 tháng 12 năm 2008 cho Công ty, thửa đất số 775, tờ bản đồ số 05, địa chỉ khu 1, thị trấn Vĩnh Châu, huyện Vĩnh Châu, tỉnh Sóc Trăng, diện tích 211,5 m² theo HĐTC số 44-2018/HĐ-VCB-KHDN ngày 01 tháng 6 năm 2018.

+ Quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất số BA 537991 do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Cà Mau cấp ngày 08 tháng 10 năm 2010 cho Công ty (đăng ký thay đổi ngày 04 tháng 6 năm 2018), thửa đất số 1368, tờ bản đồ số 1, địa chỉ ấp Tắc Thủ, xã Hồ Thị Kỳ, huyện

75-
TY
HỮU
TƯ V
VIỆT
Đ C

Thới Bình, tỉnh Cà Mau, diện tích 1.697,9 m² theo HĐTC số 54-2019/HD-CMA-QLN ngày 16 tháng 4 năm 2019.

+ Quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất số BA 487003 do UBND tỉnh Cà Mau cấp ngày 24 tháng 12 năm 2009 cho Công ty, thửa đất số 1110, tờ bản đồ số 2, địa chỉ ấp Lý Ân, xã Hưng Mỹ, huyện Cái Nước, tỉnh Cà Mau, diện tích 1.870 m² theo Hợp đồng thế chấp số 46-2018/HĐ-VCB-KHDN ngày 06 tháng 6 năm 2018.

+ Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất số BC 406710 do UBND tỉnh Bạc Liêu cấp ngày 04 tháng 10 năm 2010 cho Công ty (đăng ký thay đổi ngày 10 tháng 12 năm 2010), thửa đất số 168, tờ bản đồ số 8-1, địa chỉ tại khu dân cư Đại Lộc, ấp 2, thị trấn Hộ Phòng, huyện Giá Rai, tỉnh Bạc Liêu, diện tích 99,7 m² theo HĐTC số 54-2019/HD-CMA-QLN ngày 16 tháng 4 năm 2019.

+ Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất số BC 406714 do UBND tỉnh Cà Mau cấp ngày 08 tháng 11 năm 2010 cho Công ty, thửa đất số 241, tờ bản đồ số 8-1, địa chỉ: ấp 2, thị trấn Hộ Phòng, huyện Giá Rai, tỉnh Bạc Liêu, diện tích: 874,2 m² theo HĐTC số 54-2019/HD-CMA-QLN ngày 16 tháng 4 năm 2019.

+ Và căn nhà có diện tích xây dựng 99,7 m², diện tích sàn 362,7 m², nhà cấp III, 3 tầng được xây dựng trên thửa đất số 168, tờ bản đồ số 8-1 theo Hợp đồng thế chấp số 48-2018/HĐ-VCB-KHDN ngày 12 tháng 6 năm 2018.

+ Hàng hóa luân chuyển theo Hợp đồng thế chấp hàng hóa số 87-2020/HĐTC-CMA-QLN ngày 16 tháng 3 năm 2020, cụ thể hàng hóa lưu tại các kho: Kho thuốc lá Bạc Liêu, Kho thuốc lá Cà Mau, Kho chi nhánh Kiên Giang, Kho Bách hóa An Minh, Kho Công nghệ thực phẩm Hộ Phòng, Kho Công nghệ thực phẩm Ngã Năm (3 kho).

+ Theo Hợp đồng thế chấp số 54-2019/HĐ-CMA-QLN ngày 16 tháng 4 năm 2019: thế chấp các quyền sử dụng đất do Công ty uỷ quyền cho bà Nguyễn Thị Việt Ánh – TGD đứng tên sau:

- Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất số AB 460331 do UBND tỉnh Kiên Giang cấp ngày 19 tháng 05 năm 2005 (đăng ký thay đổi ngày 19 tháng 02 năm 2019), địa chỉ: Lô H14 – 11, dự án lấn biển xây dựng đô thị mới thị xã Rạch Giá – Kiên Giang, diện tích 125 m².
- Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất số AB 460332 do UBND tỉnh Kiên Giang cấp ngày 19 tháng 05 năm 2005 (đăng ký thay đổi ngày 19 tháng 02 năm 2019), địa chỉ: Lô H14 – 12, dự án lấn biển xây dựng đô thị mới thị xã Rạch Giá – Kiên Giang, diện tích 125 m².
- Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất số AB 466641 do UBND tỉnh Kiên Giang cấp ngày 19 tháng 05 năm 2005 (đăng ký thay đổi ngày 19 tháng 02 năm 2019), địa chỉ: Lô H14 – 13, đường Lê Hồng Phong, phường An Hòa, thành phố Rạch Giá – Kiên Giang, diện tích 125 m².
- Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất số AB 466642 do UBND tỉnh Kiên Giang cấp ngày 19 tháng 05 năm 2005 (đăng ký thay đổi ngày 19 tháng 02 năm 2019), địa chỉ: Lô H14 – 14, đường Lê Hồng Phong, phường An Hòa, thành phố Rạch Giá – Kiên Giang, diện tích 125 m².
- Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất số AB 466643 do UBND tỉnh Kiên Giang cấp ngày 19 tháng 05 năm 2005 (đăng ký thay đổi ngày 19 tháng 02 năm 2019), địa chỉ: Lô H14 – 15, đường Lê Hồng Phong, phường An Hòa, thành phố Rạch Giá – Kiên Giang, diện tích 125 m².
- Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất số AB 466644 do UBND tỉnh Kiên Giang cấp ngày 19 tháng 05 năm 2005 (đăng ký thay đổi ngày 19 tháng 02 năm 2019), địa chỉ: Lô H14 – 16, đường Lê Hồng Phong, phường An Hòa, thành phố Rạch Giá – Kiên Giang, diện tích 155,5 m².

⁽²⁾ Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam – Chi nhánh Cà Mau

Khoản vay theo hợp đồng cho vay hạn mức số: 86005000.001/2022-HDCVHM/NHCT860-CYTHUONGNGHIEP ngày 15 tháng 6 năm 2022 của Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam – chi nhánh Cà Mau.

- Hạn mức vay: 100.000.000.000 VND

- Mục đích vay để bổ sung vốn lưu động nhằm phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh
- Thời hạn duy trì hạn mức là kể từ ngày 15 tháng 6 năm 2022 đến ngày 14 tháng 6 năm 2023.
- Thời hạn cho vay của từng khoản nợ được tính từ ngày tiếp theo của ngày giải ngân, được ghi trên giấy nhận nợ nhưng tối đa không quá 2 tháng.
- Lãi suất theo từng giấy nhận nợ
- Biện pháp đảm bảo (xem thuyết minh mục V.2a, V.3, V.8, V.9, V.10, V.11 và VIII.7):
 - + Theo Hợp đồng thế chấp số 86005000.001/2019/HĐBĐ/NHCT860 ngày 10 tháng 5 năm 2019: thế chấp các quyền sử dụng đất, Quyền sở hữu nhà ở và sử dụng đất do Công ty đứng tên sau:
 - Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất số X242685 do UBND tỉnh Bạc Liêu cấp 02/02/2004, Văn phòng Đăng ký quyền sử dụng đất - Sở Tài Nguyên và Môi trường tỉnh Bạc Liêu chính lý ngày 04 tháng 03 năm 2019, thửa đất số 24-2, tờ bản đồ số 31, địa chỉ phường 7, thành phố Bạc Liêu, tỉnh Bạc Liêu, diện tích 103,3 m².
 - Giấy chứng nhận Quyền sở hữu nhà ở và sử dụng đất đất ở số 9110041271 do UBND tỉnh Bạc Liêu cấp 23/02/2004, Văn phòng Đăng ký quyền sử dụng đất - Sở Tài Nguyên và Môi trường tỉnh Bạc Liêu chính lý ngày 04 tháng 03 năm 2019, thửa đất số 24, tờ bản đồ số 31, địa chỉ: 82/4, đường Trần Phú, phường 7, thành phố Bạc Liêu, tỉnh Bạc Liêu, diện tích đất ở 300 m² và quyền sở hữu nhà ở 102,24m².
 - + Theo Hợp đồng thế chấp số 86005000.014/2020/HĐBĐ/NHCT860 ngày 22 tháng 10 năm 2020: thế chấp các quyền sử dụng đất, Quyền sở hữu nhà ở và sử dụng đất do Công ty đứng tên sau:
 - Giấy chứng nhận Quyền sở hữu nhà ở số X046240 do UBND tỉnh Bạc Liêu cấp 24/05/2004, Văn phòng Đăng ký quyền sử dụng đất - Sở Tài Nguyên và Môi trường tỉnh Bạc Liêu chính lý ngày 04 tháng 03 năm 2019, thửa đất số 285, tờ bản đồ số 03, địa chỉ: đường Trần Phú, phường 7, thành phố Bạc Liêu, tỉnh Bạc Liêu, diện tích đất ở 160 m².
 - Giấy chứng nhận Quyền sở hữu nhà ở và sử dụng đất đất ở số 9110040735 do UBND tỉnh Bạc Liêu cấp 10/04/2001, Văn phòng Đăng ký quyền sử dụng đất - Sở Tài Nguyên và Môi trường tỉnh Bạc Liêu chính lý ngày 04 tháng 03 năm 2019, thửa đất số 365, tờ bản đồ số 06, địa chỉ: 44/6, đường Trần Phú, phường 7, thành phố Bạc Liêu, tỉnh Bạc Liêu, diện tích đất ở 179,34 m² và quyền sở hữu nhà ở 180,91m².
 - Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất số T959935 do UBND tỉnh Bạc Liêu cấp 18/09/2001, Văn phòng Đăng ký quyền sử dụng đất - Sở Tài Nguyên và Môi trường tỉnh Bạc Liêu chính lý ngày 04 tháng 03 năm 2019, thửa đất số 99-1 và 99-2, tờ bản đồ số 22, địa chỉ 407 đường 23/8, phường 8, thành phố Bạc Liêu, tỉnh Bạc Liêu, diện tích 1.600 m² (đất ở 300 m² và đất lập vườn 1.300 m²).
 - + Theo Hợp đồng thế chấp số 86005000.002/2019/ HĐBĐ/NHCT860 ngày 27 tháng 6 năm 2019: thế chấp các quyền sử dụng đất do Công ty uỷ quyền cho bà Nguyễn Thị Việt Ánh – TGD đứng tên sau:
 - Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CP 544465 do Sở Tài Nguyên và Môi trường tỉnh Bạc Liêu cấp ngày 05 tháng 01 năm 2019, thửa đất số 186, tờ bản đồ số 8-1, địa chỉ khóm 2, phường Hộ Phòng, thị xã Giá Rai, tỉnh Bạc Liêu, diện tích 87,75 m².
 - Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CP 544466 do Sở Tài Nguyên và Môi trường tỉnh Bạc Liêu cấp ngày 05 tháng 01 năm 2019, thửa đất số 187, tờ bản đồ số 8-1, địa chỉ khóm 2, phường Hộ Phòng, thị xã Giá Rai, tỉnh Bạc Liêu, diện tích 87,75 m².
 - Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CP 544467 do Sở Tài Nguyên và Môi trường tỉnh Bạc Liêu cấp ngày 05 tháng 01 năm 2019,

thừa đất số 188, tờ bản đồ số 8-1, địa chỉ khóm 2, phường Hộ Phòng, thị xã Giá Rai, tỉnh Bạc Liêu, diện tích 87,75 m²

- Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CP 544468 do Sở Tài Nguyên và Môi trường tỉnh Bạc Liêu cấp ngày 05 tháng 01 năm 2019, thửa đất số 189, tờ bản đồ số 8-1, địa chỉ khóm 2, phường Hộ Phòng, thị xã Giá Rai, tỉnh Bạc Liêu, diện tích 87,75 m².
- Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CP 544438 do Sở Tài Nguyên và Môi trường tỉnh Bạc Liêu cấp ngày 05 tháng 01 năm 2019, thửa đất số 190, tờ bản đồ số 8-1, địa chỉ khóm 2, phường Hộ Phòng, thị xã Giá Rai, tỉnh Bạc Liêu, diện tích 87,8 m².
- Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CP 544437 do Sở Tài Nguyên và Môi trường tỉnh Bạc Liêu cấp ngày 05 tháng 01 năm 2019, thửa đất số 191, tờ bản đồ số 8-1, địa chỉ khóm 2, phường Hộ Phòng, thị xã Giá Rai, tỉnh Bạc Liêu, diện tích 87,8 m² theo HĐTC số 86005000.002/2019/ HĐBĐ/NHCT860 ngày 27 tháng 6 năm 2019.

+ Theo Hợp đồng thế chấp số 86005000.006/2020/ HĐBĐ/NHCT860 ngày 26 tháng 6 năm 2020: thế chấp các quyền sử dụng đất do Công ty uỷ quyền cho bà Nguyễn Thị Việt Ánh – TGD đứng tên sau:

- Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CS 019278 do Sở Tài Nguyên và Môi trường tỉnh Bạc Liêu cấp ngày 08 tháng 08 năm 2019, thửa đất số 183, tờ bản đồ số 8-1, địa chỉ khóm 2, phường Hộ Phòng, thị xã Giá Rai, tỉnh Bạc Liêu, diện tích 87,8 m².
- Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CS 019279 do Sở Tài Nguyên và Môi trường tỉnh Bạc Liêu cấp ngày 08 tháng 08 năm 2019, thửa đất số 184, tờ bản đồ số 8-1, địa chỉ khóm 2, phường Hộ Phòng, thị xã Giá Rai, tỉnh Bạc Liêu, diện tích 87,8 m².
- Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CS 019280 do Sở Tài Nguyên và Môi trường tỉnh Bạc Liêu cấp ngày 08 tháng 08 năm 2019, thửa đất số 185, tờ bản đồ số 8-1, địa chỉ khóm 2, phường Hộ Phòng, thị xã Giá Rai, tỉnh Bạc Liêu, diện tích 87,8 m².
- Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CS 019281 do Sở Tài Nguyên và Môi trường tỉnh Bạc Liêu cấp ngày 08 tháng 08 năm 2019, thửa đất số 182, tờ bản đồ số 8-1, địa chỉ khóm 2, phường Hộ Phòng, thị xã Giá Rai, tỉnh Bạc Liêu, diện tích 87,8 m².

+ Toàn bộ quyền đòi nợ luân chuyển của Bên thế chấp đối với các bên thứ 3 có nghĩa vụ thanh toán với bên thế chấp phát sinh trong quá trình sản xuất kinh doanh theo Hợp đồng thế chấp quyền tài sản số 86005000.011/2020/HĐBĐ/NHCT860 ngày 23 tháng 9 năm 2020.

+ Hàng hóa thế chấp là Hàng tồn kho theo Hợp đồng thế chấp hàng hóa số 86005000.012/2020/HĐBĐ/NHCT860 ngày 23 tháng 9 năm 2020, cụ thể hàng tồn kho tại các kho: Kho Bách hóa Nguyễn Du, Kho Bách hóa Phường 2 (CH), Kho Bách hóa Phường 3 (CH), Kho Bách hóa Phường 8 (CH), Kho Điện máy Cà Mau 1 (lê), Kho Nông ngư cơ Cà Mau, Kho thực phẩm Cà Mau (CH), Kho xăng dầu Cái Nai, Kho xăng dầu phường 4 (CH), Tổng kho Định Bình.

+ Hợp đồng cầm cố hợp đồng tiền gửi số 86005000.003/2022/HĐBĐ/NHCT860 ngày 31/03/2022 trị giá 1.404.000.000 VND.

Chi tiết số phát sinh về các khoản vay ngắn hạn trong năm như sau:

| Chi tiết | Số đầu năm | Số tiền phát sinh trong năm | Số tiền vay đã trả trong năm | Số cuối năm |
|--|------------------------|-----------------------------|------------------------------|------------------------|
| Vay các bên liên quan | - | - | - | - |
| Vay ngắn hạn ngân hàng | 112.241.649.658 | 2.074.245.947.127 | (2.051.991.924.803) | 134.495.671.982 |
| Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - CN Cà Mau | 76.274.815.836 | 1.493.021.816.150 | (1.492.941.144.281) | 76.355.487.705 |
| Ngân hàng TMCP Công Thương - CN Cà Mau | 35.966.833.822 | 581.224.130.977 | (559.050.780.522) | 58.140.184.277 |
| Vay ngắn hạn các tổ chức khác | - | - | - | - |
| Cộng | 112.241.649.658 | 2.074.245.947.127 | (2.051.991.924.803) | 134.495.671.982 |

20b. Vay quá hạn

Công ty không có các khoản vay quá hạn chưa thanh toán.

21. Quỹ khen thưởng, phúc lợi

| Chi tiết | Số đầu năm | Tăng do trích lập từ lợi nhuận ^(*) | Chi quỹ trong năm | Số cuối năm |
|--------------------------|----------------------|---|----------------------|----------------------|
| Quỹ khen thưởng | 1.509.297.834 | 1.124.010.973 | (967.930.387) | 1.665.378.420 |
| Quỹ phúc lợi | 795.542.349 | 1.465.466.014 | (413.776.990) | 1.847.231.373 |
| Quỹ thưởng Ban Điều hành | 138.404.276 | 61.173.335 | (199.577.611) | - |
| Cộng | 2.443.244.459 | 2.650.650.322 | 1.581.284.988 | 3.512.609.793 |

^(*) Chi tiết Quỹ khen thưởng, phúc lợi tăng lợi nhuận trong năm:

| Chi tiết | Tăng do trích lập từ lợi nhuận của Tập đoàn | Tăng do trích lập từ lợi nhuận của cổ đông không kiểm soát | Cộng |
|--------------------------|---|--|----------------------|
| Quỹ khen thưởng | 944.195.062 | 55.804.938 | 1.124.010.973 |
| Quỹ phúc lợi | 1.285.650.103 | 55.804.938 | 1.465.466.014 |
| Quỹ thưởng Ban Điều hành | 61.173.335 | - | 61.173.335 |
| Cộng | 2.229.845.165 | 111.609.876 | 2.650.650.322 |

31281
CÔNG
H NHIỆP
TOÁN
HUẤN
TP.
10
3N
ỒI
3N
À
AI

Công ty Cổ phần Thương nghiệp Cà Mau
Số 70-72 Đề Thám - phường 2 - Thành phố Cà Mau- Tỉnh Cà Mau
BẢO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

22. Vốn chủ sở hữu

22a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

| Chi tiêu | Vốn góp của chủ sở hữu | Thặng dư vốn cổ phần | Vốn khác của chủ sở hữu | Quỹ đầu tư phát triển | Lợi nhuận chưa phân phối | Lợi ích cổ đông không kiểm soát | Cộng |
|-----------------------------------|------------------------|----------------------|-------------------------|-----------------------|--------------------------|---------------------------------|------------------|
| A | 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 | 7 |
| Số dư đầu năm trước | 121.039.120.000 | 1.750.000.000 | 1.637.790.000 | 30.217.312.764 | 34.777.187.287 | 8.380.366.637 | 197.801.776.688 |
| Tăng trong năm trước | 60.519.560.000 | - | - | 710.881.011 | 27.595.776.119 | 940.775.781 | 89.766.992.911 |
| Giảm trong năm trước | - | (171.162.255) | - | - | (34.872.648.838) | (1.363.548.576) | (36.407.359.669) |
| Số dư cuối năm trước, đầu năm nay | 181.558.680.000 | 1.578.837.745 | 1.637.790.000 | 30.928.193.775 | 27.500.314.568 | 7.957.593.842 | 251.161.409.930 |
| Tăng trong năm | - | - | - | 34.103.017 | 23.417.696.822 | 558.049.379 | 24.009.849.218 |
| Giảm trong năm | - | - | - | - | (24.360.185.064) | (335.879.875) | (24.696.064.939) |
| Số dư cuối năm | 181.558.680.000 | 1.578.837.745 | 1.637.790.000 | 30.962.296.792 | 26.557.826.326 | 8.179.763.346 | 250.475.194.209 |

CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG NGHIỆP CÀ MAU

22b. Chi tiết vốn góp của Chủ sở hữu

| Chi tiết | Tỷ lệ | Số cuối năm | Tỷ lệ | Số đầu năm |
|---------------------------------|----------------|------------------------|----------------|------------------------|
| Công ty TNHH TM và DV Long Hưng | 51,00% | 92.594.940.000 | 51,00% | 92.594.940.000 |
| Tổng Công ty Dầu Việt Nam | 16,17% | 29.360.240.000 | 24,26% | 29.360.240.000 |
| Cổ đông khác | 32,83% | 59.603.500.000 | 24,74% | 59.603.500.000 |
| Cộng | 100,00% | 181.558.680.000 | 100,00% | 181.558.680.000 |

22c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

| Chi tiết | Năm nay | Năm trước |
|-----------------------------|-----------------|-----------------|
| - Vốn góp của chủ sở hữu | - | - |
| + Vốn góp đầu năm | 181.558.680.000 | 121.039.120.000 |
| + Vốn góp tăng trong năm | - | 60.519.560.000 |
| + Vốn góp giảm trong năm | - | - |
| + Vốn góp cuối năm | 181.558.680.000 | 181.558.680.000 |
| - Cổ tức, lợi nhuận đã chia | 21.787.041.600 | 14.524.694.400 |

22d. Cổ phiếu

| Chi tiết | Năm nay | Năm trước |
|---|------------|------------|
| Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành | 18.155.868 | 18.155.868 |
| Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng | 18.155.868 | 18.155.868 |
| Cổ phiếu phổ thông | 18.155.868 | 18.155.868 |
| Cổ phiếu ưu đãi | - | - |
| Số lượng cổ phiếu được mua lại | - | - |
| Cổ phiếu phổ thông | - | - |
| Cổ phiếu ưu đãi | - | - |
| Số lượng cổ phiếu đang lưu hành | 18.155.868 | 15.187.922 |
| Cổ phiếu phổ thông | 18.155.868 | 15.187.922 |
| Cổ phiếu ưu đãi | - | - |
| Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (đồng/cổ phiếu) | 10.000 | 10.000 |

22e. Cổ tức

Cổ tức được chia theo Nghị quyết của đại hội đồng cổ đông hàng năm.

Theo Nghị quyết số 01/2022/NQ-ĐHĐCĐ ngày 24 tháng 6 năm 2022 của Đại hội đồng cổ đông thường niên, tỷ lệ chia cổ tức năm 2021 là 12%, tương đương 21.787.041.600 VND (tỷ lệ chia cổ tức năm trước là 8%, tương đương 14.524.694.400 VND) và tỷ lệ chia cổ tức kế hoạch của năm 2022 là 10%.

| Chi tiết | Năm nay | Năm trước |
|--|------------------|------------------|
| - Cổ tức đã công bố và đã trả trong năm | (21.914.883.750) | (33.711.152.370) |
| + Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông | (21.914.883.750) | (33.711.152.370) |
| + Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi | - | - |
| - Cổ tức đã công bố sau sau ngày kết thúc kỳ kế toán | - | - |
| + Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông | - | - |
| + Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi | - | - |
| - Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận | | |

22f. Phân phối lợi nhuận

| | | |
|--|------------------|-----------------------|
| Số dư đầu năm | | 27.500.314.568 |
| Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp | | 23.417.696.822 |
| Phân phối trong năm: | | (24.360.185.064) |
| - Quỹ khen thưởng, phúc lợi | (2.477.867.111) | |
| - Quỹ thưởng HĐQT | (61.173.335) | |
| - Quỹ đầu tư phát triển | (34.103.018) | |
| - Chia cổ tức năm 2021 | (21.787.041.600) | |
| Lợi nhuận chưa phân phối cuối năm | | 26.557.826.326 |

22g. Lợi ích cổ đông không kiểm soát

Lợi ích cổ đông không kiểm soát thể hiện phần quyền lợi của các cổ đông không kiểm soát trong giá trị tài sản thuần của các công ty con. Tình hình biến động lợi ích của cổ đông không kiểm soát như sau:

| Chi tiết | Năm nay | Năm trước |
|--|----------------------|----------------------|
| Số đầu năm | 7.957.593.842 | 8.380.366.637 |
| Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát | 558.049.379 | 940.775.781 |
| Giảm do chia cổ tức, trích quỹ | (335.879.875) | (1.363.548.576) |
| Số cuối năm | 8.179.763.346 | 7.957.593.842 |

23. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán

| Chi tiết | Số cuối năm | | Số đầu năm | |
|-------------------------|--------------|----------------|--------------|----------------|
| | Gốc ngoại tệ | VND | Gốc ngoại tệ | VND |
| Nợ khó đòi đã xử lý | - | 13.988.352.328 | - | 14.064.677.328 |
| Ngoại tệ các loại (USD) | - | - | - | - |

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT (ĐVT: VND)

1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

1a Tổng doanh thu

| Chi tiết | Năm nay | Năm trước |
|-----------------------------|--------------------------|--------------------------|
| Doanh thu bán hàng bách hóa | 3.198.507.374.666 | 2.805.241.204.284 |
| Doanh thu bán xăng dầu | 966.146.718.290 | 764.305.866.529 |
| Doanh thu khác | 359.842.365.381 | 292.075.392.219 |
| Cộng | 4.524.496.458.337 | 3.861.622.463.032 |

1b Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ cho các bên liên quan

Ngoài các giao dịch về bán hàng và cung cấp dịch vụ cho các công ty con được trình bày ở thuyết minh số V.2b.

Công ty không phát sinh giao dịch bán hàng và cung cấp dịch vụ cho các bên liên quan không phải là công ty liên doanh, liên kết.

2. Các khoản giảm trừ doanh thu

| Chi tiết | Năm nay | Năm trước |
|---------------------|-------------------|--------------------|
| Hàng bán bị trả lại | 14.772.039 | 115.390.909 |
| Cộng | 14.772.039 | 115.390.909 |

3. Giá vốn bán hàng

| Chi tiết | Năm nay | Năm trước |
|--------------------------------|--------------------------|--------------------------|
| Giá vốn hàng bán hàng bách hóa | 3.091.731.829.542 | 2.717.832.125.101 |
| Giá vốn hàng bán xăng dầu | 941.390.396.789 | 723.637.949.356 |
| Giá vốn khác | 331.729.361.401 | 268.184.366.646 |
| Cộng | 4.364.851.587.732 | 3.709.654.441.103 |

4. Doanh thu hoạt động tài chính

| Chi tiết | <u>Năm nay</u> | <u>Năm trước</u> |
|-----------------------------|-----------------------------|-----------------------------|
| Chiết khấu thanh toán | 2.348.089.629 | 3.306.048.382 |
| Lãi tiền gửi, tiền cho vay | 666.066.756 | 1.544.124.663 |
| Lãi bán hàng trả chậm | 237.407.771 | 330.451.649 |
| Cổ tức, lợi nhuận được chia | 60.000.000 | 30.384.000 |
| Doanh thu tài chính khác | 5.902.403 | - |
| Cộng | <u>3.317.466.559</u> | <u>5.211.008.694</u> |

5. Chi phí hoạt động tài chính

| Chi tiết | <u>Năm nay</u> | <u>Năm trước</u> |
|---|-----------------------------|-----------------------------|
| Lãi tiền vay | 8.162.961.035 | 9.680.362.314 |
| Dự phòng/ (hoàn nhập) giảm giá các khoản đầu tư | 1.320.271.500 | (497.321.000) |
| Chi phí tài chính khác | 366.932.392 | 293.780.700 |
| Cộng | <u>9.850.164.927</u> | <u>9.476.822.014</u> |

6. Chi phí bán hàng

| Chi tiết | <u>Năm nay</u> | <u>Năm trước</u> |
|--------------------------|-------------------------------|-------------------------------|
| Chi phí nhân viên | 83.073.633.623 | 77.891.168.276 |
| Chi phí vật liệu, bao bì | 355.516.087 | 771.462.776 |
| Chi phí dụng cụ, đồ dùng | 1.771.237.377 | 1.567.020.261 |
| Chi phí khấu hao TSCĐ | 6.059.306.974 | 6.334.974.703 |
| Chi phí mua ngoài | 28.018.318.710 | 20.239.290.441 |
| Chi phí khác bằng tiền | 8.160.677.891 | 6.427.599.650 |
| Cộng | <u>127.438.690.662</u> | <u>113.231.516.107</u> |

7. Chi phí quản lý doanh nghiệp

| Chi tiết | <u>Năm nay</u> | <u>Năm trước</u> |
|--------------------------|------------------------------|------------------------------|
| Chi phí nhân viên | 14.057.640.842 | 14.615.234.123 |
| Chi phí vật liệu quản lý | 214.909.468 | 368.163.446 |
| Chi phí khấu hao TSCĐ | 116.940.780 | 139.380.268 |
| Thuế, phí, lệ phí | 1.908.493.990 | 1.850.965.831 |
| Chi phí dự phòng | (756.957.777) | (212.540.806) |
| Chi phí mua ngoài | 2.807.637.762 | 1.963.603.635 |
| Chi phí khác bằng tiền | 5.490.327.321 | 2.927.369.897 |
| Cộng | <u>23.838.992.386</u> | <u>21.652.176.394</u> |

8. Thu nhập khác

| Chi tiết | <u>Năm nay</u> | <u>Năm trước</u> |
|---------------------------------|------------------------------|------------------------------|
| Thu từ các khoản thưởng, hỗ trợ | 28.965.139.264 | 22.742.251.140 |
| Thu từ thanh lý tài sản | 1.009.090.908 | 65.000.000 |
| Thu từ các khoản nợ đã xóa | 76.325.000 | 98.500.000 |
| Thu nhập khác | 62.955.501 | 490.980.708 |
| Cộng | <u>30.113.510.673</u> | <u>23.396.731.848</u> |

9. Chi phí khác

| Chi tiết | <u>Năm nay</u> | <u>Năm trước</u> |
|---|---------------------------|---------------------------|
| Truy thu thuế TNCN, GTGT | - | 36.634.946 |
| Phạt vi phạm hành chính, chậm nộp về thuế | 454.331.372 | 130.619.945 |
| Chi phí khác | 244.684 | 100.086.031 |
| Cộng | <u>454.576.056</u> | <u>267.340.922</u> |

10. Thuế Thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Công ty phải nộp thuế thu nhập doanh nghiệp cho các khoản thu nhập tính thuế với thuế suất 20%.
 Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp trong năm được tạm tính như sau:

| Chi tiết | <u>Năm nay</u> | <u>Năm trước</u> |
|--|-----------------------------|-----------------------------|
| Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế | 31.478.651.767 | 35.832.516.125 |
| Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế thu nhập doanh nghiệp: | 4.894.618.688 | 891.716.000 |
| <i>Các khoản điều chỉnh tăng</i> | <i>4.954.618.688</i> | <i>891.716.000</i> |
| Chi phí không được trừ khi xác định TN chịu thuế | 564.175.335 | 333.716.000 |
| CP thù lao HĐQT, BKS không trực tiếp điều hành | 562.500.000 | 558.000.000 |
| Chi phí lãi vay loại trừ theo NĐ 132/2020/NĐ-CP | 3.827.943.353 | - |
| <i>Các khoản điều chỉnh giảm</i> | <i>(60.000.000)</i> | <i>(50.334.909)</i> |
| Cổ tức, lợi nhuận được chia | (60.000.000) | (30.384.000) |
| Điều chỉnh giảm khác | - | (19.950.909) |
| Thu nhập chịu thuế | 36.373.270.455 | 36.673.897.216 |
| Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp | 20% | 20% |
| Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành | 7.274.654.092 | 7.334.779.444 |
| Giảm 30% thuế TNDN | | (170.702.792) |
| Chi phí thuế TNDN truy thu Công ty con (*) | 227.798.845 | 131.887.574 |
| Chi phí Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp | <u>7.502.905.566</u> | <u>7.295.964.225</u> |

(*) Quyết định xử phạt vi phạm hành chính về thuế, hóa đơn số 19/QĐ-CTCCMA ngày 19 tháng 01 năm 2023, kỳ kiểm tra năm 2020 đến thời điểm giải thể (ngày 05 tháng 12 năm 2022) của Công ty TNHH MTV Bách Việt và các quyết định khác.

11. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

| Chi tiết | Năm nay | Năm trước |
|-------------------------------|------------------------|------------------------|
| Chi phí nhân công | 106.098.382.619 | 101.855.528.314 |
| Chi phí nguyên liệu, vật liệu | 23.921.874.711 | 8.927.100.697 |
| Chi phí khấu hao TSCĐ | 7.683.962.572 | 8.127.712.451 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 54.020.125.410 | 42.035.715.724 |
| Chi phí khác bằng tiền | 13.697.545.248 | 9.591.847.021 |
| Cộng | 205.421.890.560 | 170.537.904.207 |

12. Lãi trên cổ phiếu

12a. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

| Chi tiết | Năm nay | Năm trước |
|--|-----------------|-----------------|
| Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp | 23.417.696.822 | 27.595.776.119 |
| Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông: | | |
| Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (*) | (1.986.952.062) | (2.341.455.041) |
| Trích quỹ thưởng HĐQT | | (61.173.335) |
| Lợi nhuận tính lãi cơ bản trên cổ phiếu | 21.430.744.760 | 25.193.147.743 |
| Số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm | 18.155.868 | 15.187.922 |
| Lãi cơ bản trên cổ phiếu | 1.180 | 1.659 |

(*) Tập đoàn tạm tính theo kế hoạch phân phối lợi nhuận năm 2021, trích quỹ khen thưởng, phúc lợi với tỷ lệ 8,48%, căn cứ Nghị quyết đại hội đồng cổ đông thường niên số 01/2022/NQ-ĐHĐCĐ ngày 24 tháng 6 năm 2022. Chỉ tiêu lãi cơ bản trên cổ phiếu sẽ điều chỉnh khi có Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông năm 2022.

Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm được tính như sau:

| Chi tiết | Năm nay | Năm trước |
|---|-------------------|-------------------|
| Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành đầu năm | 18.155.868 | 12.103.912 |
| Ảnh hưởng của cổ phiếu phổ thông mua lại | - | - |
| Ảnh hưởng của cổ phiếu phổ thông phát hành | - | 3.084.010 |
| ... | - | - |
| Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm | 18.155.868 | 15.187.922 |

12b. Lãi suy giảm trên cổ phiếu

| Chi tiết | Năm nay | Năm trước |
|--|----------------|----------------|
| Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông dùng tính lãi cơ bản trên cổ phiếu | 21.430.744.760 | 25.193.147.743 |
| Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận: | - | - |
| Ảnh hưởng sau thuế của lãi trái phiếu có thể chuyển đổi | - | - |
| ... | - | - |
| Lợi nhuận để tính lãi suy giảm trên cổ phiếu | 21.430.744.760 | 25.193.147.743 |
| Số lượng cổ phiếu phổ thông sử dụng để tính lãi suy giảm trên cổ phiếu | 18.155.868 | 15.187.922 |
| Lãi suy giảm trên cổ phiếu | 1.180 | 1.659 |

Số lượng cổ phiếu phổ thông sử dụng để tính lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính như sau:

| Chi tiết | Năm nay | Năm trước |
|---|-------------------|-------------------|
| Số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm | 18.155.868 | 15.187.922 |
| Ảnh hưởng của cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm: | - | - |
| ... | - | - |
| Số lượng cổ phiếu phổ thông sử dụng để tính lãi suy giảm trên cổ phiếu | 18.155.868 | 15.187.922 |

VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT (ĐVT:VND)

1. Các giao dịch không bằng tiền

Trong năm Tập đoàn không phát sinh các giao dịch không bằng tiền.

2. Các khoản tiền và tương đương tiền Tập đoàn đang nắm giữ nhưng không được sử dụng

Tập đoàn không phát sinh các khoản tiền và tương đương tiền Tập đoàn đang nắm giữ nhưng không được sử dụng.

3. Thu tiền từ đi vay

Tiền thu từ đi vay là tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường (xem thuyết minh số V.20).

4. Tiền trả nợ gốc vay

Tiền trả nợ gốc vay là tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường (xem thuyết minh số V.20).

VIII. THÔNG TIN BỔ SUNG KHÁC (ĐVT:VND)

1. Tài sản tiềm tàng

Tập đoàn không có tài sản tiềm tàng ảnh hưởng đến báo cáo tài chính hợp nhất cần thiết phải có các điều chỉnh số liệu hoặc công bố trong Báo cáo tài chính hợp nhất.

2. Nợ tiềm tàng

Tập đoàn không có nợ tiềm tàng ảnh hưởng đến báo cáo tài chính hợp nhất cần thiết phải có các điều chỉnh số liệu hoặc công bố trong Báo cáo tài chính hợp nhất.

3. Tài sản cho thuê hoạt động

Tại ngày kết thúc năm tài chính, các khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu trong tương lai thu được từ các hợp đồng thuê hoạt động không thể hủy ngang như sau:

| Chi tiết | Số cuối năm | Số đầu năm |
|----------------------|----------------------|----------------------|
| Từ 1 năm trở xuống | 2.640.000.000 | 3.628.636.364 |
| Trên 1 năm đến 5 năm | 2.477.272.727 | 4.838.181.818 |
| Trên 5 năm | - | - |
| Cộng | 5.117.272.727 | 8.466.818.182 |

Tổng số tiền thuê phát sinh thêm được ghi nhận là doanh thu trong năm là 0 VND (năm trước là 0 VND).

4. Giao dịch và số dư với các bên liên quan

Các bên liên quan với Tập đoàn bao gồm: các thành viên quản lý chủ chốt, các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt và các bên liên quan khác.

a. Giao dịch và số dư với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt

Các thành viên quản lý chủ chốt gồm: các thành viên Hội đồng quản trị, Ban Kiểm soát và các thành viên Ban điều hành.

Các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt là các thành viên mật thiết trong gia đình các thành viên quản lý chủ chốt.

Giao dịch với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt

Giao dịch về bán hàng và cung cấp dịch vụ cho các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt đã được trình bày ở thuyết minh số VI.1b.

Các giao dịch khác với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt như sau:

| Chi tiết | Năm nay | Năm trước |
|--------------------------------|---------------|---------------|
| <i>Lưu Hoàng Thống – P.TGD</i> | | |
| - Tạm ứng | - | 201.120.000 |
| - Hoàn ứng | (451.175.000) | (847.904.000) |

Cam kết bảo lãnh

Tập đoàn không có dùng tài sản cố định, hàng tồn kho,... để bảo đảm cho khoản vay các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt và các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt cũng không có dùng tài sản của mình để đảm bảo vay cho công ty (xem thuyết minh số V.20).

Công nợ với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt

Công nợ với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt được trình bày trong các thuyết minh ở Mục V.

Các khoản công nợ phải thu các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt không có bảo đảm và sẽ được thanh toán bằng tiền. Không có khoản dự phòng phải thu khó đòi nào được lập cho các khoản nợ phải thu các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt.

Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt ()*

| Chi tiết | Năm nay | Năm trước |
|-------------|----------------------|----------------------|
| Tiền lương | 2.166.067.496 | 2.542.336.118 |
| Thù lao | 648.000.000 | 636.000.000 |
| Tiền thưởng | 199.577.611 | 107.000.000 |
| Cổ tức | 1.097.785.000 | 2.011.619.800 |
| Khác | - | - |
| Cộng | 4.111.430.107 | 5.296.955.918 |

(*) Các thành viên chủ chốt là các thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát, Ban Điều hành.

| Chi tiết | Lương | Thù lao | Thường | Cổ tức | Cộng |
|--------------------------|----------------------|--------------------|--------------------|----------------------|----------------------|
| Năm nay | | | | | |
| Hội đồng quản trị | 1.516.478.175 | 504.000.000 | 162.577.611 | 929.237.800 | 3.112.293.586 |
| Nguyễn Tuấn Quỳnh | - | 84.000.000 | 28.000.000 | - | 112.000.000 |
| Nguyễn Thị Việt Anh | 996.504.186 | 96.000.000 | 21.577.611 | 784.292.800 | 1.898.374.597 |
| Nguyễn Thị Hiền | - | 60.000.000 | 22.000.000 | - | 82.000.000 |
| Hoàng Anh Dũng | - | 60.000.000 | 22.000.000 | - | 82.000.000 |
| Dương Xuân Phát | - | 30.000.000 | 25.000.000 | - | 55.000.000 |
| Phù Chí Anh | 519.973.989 | 84.000.000 | 22.000.000 | 144.945.000 | 770.918.989 |
| Nguyễn Văn Khánh | - | 60.000.000 | 22.000.000 | - | 82.000.000 |
| Nguyễn Văn Cảnh | - | 30.000.000 | - | - | 30.000.000 |
| Ban Kiểm soát | | 144.000.000 | 37.000.000 | 132.000.000 | 313.000.000 |
| Đỗ Cao Sơn | - | 48.000.000 | 15.000.000 | - | 63.000.000 |
| Trần Chí Hiếu | - | 60.000.000 | 11.000.000 | 132.000.000 | 203.000.000 |
| Ngô Thế Anh | - | 36.000.000 | 11.000.000 | - | 47.000.000 |
| Ban Điều hành | 649.589.321 | | | | |
| Trần Thị Trúc Linh | 513.724.059 | - | - | 36.547.200 | 686.136.521 |
| Lưu Hoàng Thống | 81.448.364 | - | - | 36.547.200 | 550.271.259 |
| Nguyễn Thị Thủy Ái | 54.416.898 | - | - | - | 81.448.364 |
| Cộng | 2.166.067.496 | 648.000.000 | 199.577.611 | 1.097.785.000 | 4.111.430.107 |

Công ty Cổ phần Thương nghiệp Cà Mau
Số 70-72 Đê Thám - phường 2 - thành phố Cà Mau- tỉnh Cà Mau
BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

| Năm trước | Chức vụ | Lương | Thù lao | Thưởng | Cổ tức | Cộng |
|----------------------|---|----------------------|--------------------|--------------------|----------------------|----------------------|
| Hội đồng quản trị | | 2.003.689.414 | 504.000.000 | 72.000.000 | 1.709.045.200 | 4.288.734.614 |
| Nguyễn Tuấn Quỳnh | Chủ tịch HĐQT | - | 84.000.000 | 18.000.000 | - | 102.000.000 |
| Nguyễn Thị Việt Anh | Thành viên HĐQT kiêm Tổng Giám đốc | 1.395.188.257 | 96.000.000 | 12.000.000 | 1.362.679.700 | 2.865.867.957 |
| Nguyễn Thị Hiền | Thành viên HĐQT | - | 60.000.000 | 12.000.000 | - | 72.000.000 |
| Lê Xuân Trình | Thành viên HĐQT | - | 30.000.000 | - | 3.237.000 | 33.237.000 |
| Dương Xuân Phát | Thành viên HĐQT | - | 60.000.000 | 12.000.000 | - | 72.000.000 |
| Phù Chí Anh | Thành viên HĐQT kiêm PTGD, kiêm KTT | 608.501.157 | 84.000.000 | 12.000.000 | 343.128.500 | 1.047.629.657 |
| Nguyễn Văn Khánh | Thành viên HĐQT | - | 60.000.000 | 6.000.000 | - | 66.000.000 |
| Hoàng Anh Dũng | Thành viên HĐQT | - | 30.000.000 | - | - | 30.000.000 |
| Ban Kiểm soát | | - | 132.000.000 | 23.000.000 | 202.410.500 | 357.410.500 |
| Đỗ Cao Sơn | Trưởng BKS | - | 48.000.000 | 9.000.000 | - | 57.000.000 |
| Trần Chí Hiếu | Thành viên BKS | - | 48.000.000 | 7.000.000 | 202.410.500 | 257.410.500 |
| Ngô Thế Anh | Thành viên BKS | - | 36.000.000 | 7.000.000 | - | 43.000.000 |
| Ban Điều hành | | 538.646.704 | - | 12.000.000 | 100.164.100 | 650.810.804 |
| Nguyễn Thị Việt Ngọc | Phó Tổng Giám đốc | - | - | - | - | - |
| Lưu Hoàng Thống | Phó Tổng Giám đốc | 538.646.704 | - | 12.000.000 | 100.164.100 | 650.810.804 |
| Cộng | | 2.542.336.118 | 636.000.000 | 107.000.000 | 2.011.619.800 | 5.296.955.918 |

Bản thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và phải được đọc cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất



b. Giao dịch và số dư với các bên liên quan khác

Các bên liên quan khác với Tập đoàn theo quy định bao gồm:

- Các công ty liên doanh, cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát,
- Các cá nhân có quyền trực tiếp hoặc gián tiếp biểu quyết ở Công ty và các thành viên mật thiết trong gia đình của họ, các doanh nghiệp do các nhân viên quản lý chủ chốt
- Và các cá nhân có quyền trực tiếp hoặc gián tiếp biểu quyết của Công ty và các thành viên mật thiết trong gia đình của họ.

Các bên liên quan khác với Tập đoàn gồm:

| Bên liên quan khác | Mối quan hệ |
|--|--------------------|
| Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ Long Hưng | Công ty mẹ |

Giao dịch với các bên liên quan khác

| Chi tiết | Năm nay | Năm trước |
|-------------------|-------------------|-------------------|
| Mua hàng hóa | 764.154.161.270 | 386.537.399.016 |
| Trả tiền mua hàng | (772.159.900.831) | (430.805.506.981) |

Cam kết bảo lãnh

Tập đoàn không có dùng tài sản cố định, hàng tồn kho,.... để bảo đảm cho khoản vay các bên liên quan khác và các bên liên quan khác cũng không có dùng tài sản của mình để đảm bảo vay cho công ty (xem thuyết minh số V.20).

Công nợ với các bên liên quan khác

Công nợ với các bên liên quan khác được trình bày trong các thuyết minh ở Mục V.

Các khoản công nợ phải thu các bên liên quan khác không có bảo đảm và sẽ được thanh toán bằng tiền. Không có khoản dự phòng phải thu khó đòi nào được lập cho các khoản nợ phải thu các bên liên quan khác.

5. Chi phí vốn hoá

Trong năm, Tập đoàn không phát sinh chi phí lãi vay vốn hoá.

6. Báo cáo theo bộ phận

Tập đoàn lựa chọn các bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là bộ phận báo cáo chính yếu vì rủi ro và tỷ suất sinh lời của Công ty bị tác động chủ yếu bởi những khác biệt về sản phẩm và dịch vụ do Tập đoàn cung cấp. Các bộ phận theo khu vực địa lý là bộ phận báo cáo thứ yếu. Các hoạt động kinh doanh của Tập đoàn được tổ chức và quản lý theo tính chất của sản phẩm và dịch vụ do Tập đoàn cung cấp với mỗi một bộ phận là một đơn vị kinh doanh chiến lược cung cấp các sản phẩm khác nhau và phục vụ các thị trường khác nhau

28172
NG T
HỆM H
N VÀ T
ÁN V
HỒ
0001
CÔNG
CỔ P
ƯƠNG
CÀ M
MAU

6a. Theo lĩnh vực kinh doanh

| Chi tiết | Hoạt động xăng dầu | Hoạt động bách hóa | Hoạt động kinh doanh khác | Cộng |
|--|-----------------------|------------------------|------------------------------|------------------------|
| Năm nay | | | | |
| Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ | 966.146.718.290 | 3.198.507.374.666 | 359.827.593.342 | 4.524.481.686.298 |
| Doanh thu thuần từ bán hàng cho các bộ phận khác | - | - | - | - |
| Giá vốn hàng bán | 941.390.396.789 | 3.091.731.829.542 | 331.729.361.401 | 4.364.851.587.732 |
| Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ | 24.756.321.501 | 106.775.545.124 | 28.098.231.941 | 159.630.098.566 |
| Năm trước | | | | |
| Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ | 764.305.866.529 | 2.805.241.204.284 | 291.960.001.310 | 3.861.507.072.123 |
| Doanh thu thuần từ bán hàng cho các bộ phận khác | - | - | - | - |
| Giá vốn hàng bán | 723.637.949.356 | 2.717.832.125.101 | 268.184.366.646 | 3.709.654.441.103 |
| Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ | 40.667.917.173 | 87.409.079.183 | 23.775.634.664 | 151.852.631.020 |

6b. Theo khu vực địa lý

Trong năm, hoạt động của Tập đoàn toàn bộ thực hiện trên lãnh thổ Việt Nam.

7. Tài sản đảm bảo

Tài sản thế chấp cho đơn vị khác

- Tập đoàn cầm cố sổ tiền gửi có kỳ hạn với số tiền 1.404.000.000 VND để đảm bảo khoản vay của Ngân hàng TMCP Công Thương – CN Cà Mau (xem thuyết minh số V.2a, V.20).
- Tập đoàn thế chấp khoản phải thu ngắn hạn của khách hàng để đảm bảo cho khoản vay của Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam – CN Cà Mau (xem thuyết minh mục V.3, V.20).
- Tập đoàn thế chấp Quyền sử dụng đất, Quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất để đảm bảo cho khoản vay của Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam – chi nhánh Cà Mau và Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam – Chi nhánh Cà Mau (xem thuyết minh số V.11 và V.20). Giá trị sổ sách của tài sản thế chấp tại ngày kết thúc năm tài chính là 17.922.438.052 VND (số đầu năm là 17.933.229.916 VND).
- Tập đoàn thế chấp một số hàng tồn kho để đảm bảo khoản vay của Ngân hàng TMCP Ngoại Thương – Chi nhánh Cà Mau và Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam – Chi nhánh Cà Mau (xem thuyết minh số V.8, V.20). Giá trị sổ sách của tài sản thế chấp tại ngày kết thúc năm tài chính là 76.872.701.807 VND (số đầu năm là 73.981.432.537 VND).
- Tập đoàn thế chấp tài sản cố định hữu hình là căn nhà có diện tích xây dựng 99,7 m², diện tích sàn 362,7 m², nhà cấp III, 3 tầng được xây dựng trên thửa đất số 168, tờ bản đồ số 8-1 để đảm bảo cho khoản của Ngân hàng TMCP Ngoại Thương – chi nhánh Cà Mau (xem thuyết minh số V.10, V.20). Giá trị sổ sách của tài sản thế chấp tại ngày kết thúc năm tài chính là 179.444.438 VND (số đầu năm là 242.777.774 VND).



- Bà Nguyễn Thị Việt Ánh – Thành viên HĐQT dùng quyền sử dụng đất thuộc sở hữu của mình (Theo Biên bản họp Hội đồng quản trị số 09/2018/BBH-HĐQT ngày 17 tháng 12 năm 2018) để bảo đảm cho khoản vay của Công ty tại Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam – Chi nhánh Cà Mau và Ngân hàng TMCP Ngoại Thương – CN Cà Mau (xem thuyết minh số V.9, V.20).

Tập đoàn sẽ được giải chấp các tài sản thế chấp khi đã hoàn tất nghĩa vụ trả nợ. Không có các điều khoản và điều kiện đặc biệt liên quan đến việc sử dụng các tài sản thế chấp này.

Tài sản nhận thế chấp của đơn vị khác

Tập đoàn không nhận tài sản đảm bảo nào của đơn vị khác tại ngày 31 tháng 12 năm 2022.

8. Thông tin về hoạt động liên tục

Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất không có yếu tố nào cho thấy có thể ảnh hưởng đến khả năng hoạt động liên tục của Tập đoàn. Do vậy, Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 được lập dựa trên giả thiết Tập đoàn hoạt động kinh doanh liên tục.

9. Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc niên độ

- Theo Nghị quyết của Hội đồng quản trị số 02/2020/NQ-HĐQT ngày 27 tháng 7 năm 2020 thống nhất thông qua chủ trương thoái vốn đầu tư của Công ty CP Thương nghiệp Cà Mau tại công ty con là Công ty CP In Bạc Liêu. Và Công ty đang trong quá trình thực hiện.

- Doanh thu của Công ty CP In Bạc Liêu chủ yếu từ hoạt động in vé số cho Công ty TNHH MTV Xổ số Kiến thiết Bạc Liêu. Tuy nhiên, năm 2023 Công ty không trúng gói thầu cung cấp vé số (giấy in, công in) thuộc dự toán in xổ số kiến thiết truyền thống Bạc Liêu 2023 của Công ty TNHH MTV Xổ số Kiến thiết Bạc Liêu với giá trị gói thầu 42.042.000.000 VND.

- Công ty đang tiến hành thủ tục sáp nhập theo Nghị quyết đại hội đồng cổ đông thường niên số 01/2022/NQ-ĐHĐCĐ ngày 24 tháng 6 năm 2022 về việc sáp nhập công ty TNHH Bách Việt – Công ty con vào Công ty CP Thương nghiệp Cà Mau – Công ty mẹ. Và Công ty đang trong quá trình thực hiện.

Cà Mau, ngày 20 tháng 3 năm 2023.

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc



QUÁCH DUY TÂM

NGUYỄN THÚY ÁI

NGUYỄN THỊ VIỆT ÁNH